

TÊN CSKCB: BỆNH VIỆN AN BÌNH

MÃ CSKCB: 79012

PHỤ LỤC 01.1. DANH MỤC MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
I. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ	39,900	T3
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Truyền tĩnh mạch	25,100	T3
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	T1
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	T1
5	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,400,500	T1
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
7	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T2
9	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T2
10	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
11	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	532,400	T2
12	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	532,400	T1
13	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1151/QĐ-SYT	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,042,500	T1
14	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng tim	280,500	T1
15	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng tim	280,500	T1
16	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	T1
17	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
18	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1151/QĐ-SYT	Hút đờm	14,100	T3
19	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	1151/QĐ-SYT	Hút đờm	14,100	T2
20	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	373,600	T3
21	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	T2
22	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	T1
23	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	TD
24	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	885,800	T1
25	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	885,800	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
26	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	T1
27	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	P1
28	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	T1
29	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	P2
30	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	T1
31	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	64,300	CPL
32	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	T1
33	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Thay canuyn mở khí quản	263,700	T3
34	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	T3
35	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	T2
36	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	1151/QĐ-SYT	Thay canuyn mở khí quản	263,700	T2
37	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	T1
38	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T1
39	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1151/QĐ-SYT	Chọc hút khí màng phổi	162,900	T1
40	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	T1
41	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	628,500	T1
42	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	628,500	T1
43	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	T1
44	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	1151/QĐ-SYT	Chọc hút khí màng phổi	162,900	TD
45	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	TD
46	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	T1
47	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,308,100	TD
48	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	T1
49	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	1151/QĐ-SYT	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,310,600	
50	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
51	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
52	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
53	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
54	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
55	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
56	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
57	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
58	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
59	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
60	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
61	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
62	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T2
63	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	1151/QĐ-SYT	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	TD
64	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	1151/QĐ-SYT	Cố định gãy xương sườn	58,400	T2
65	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1151/QĐ-SYT	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	532,500	T1
66	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1151/QĐ-SYT	Thông đái	101,800	T3
67	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1151/QĐ-SYT	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	T1
68	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	1151/QĐ-SYT	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	T1
69	01.0164.0210	Thông bàng quang	1151/QĐ-SYT	Thông đái	101,800	T3
70	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	1151/QĐ-SYT	Rửa bàng quang	230,500	T2
71	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,158,500	T2
72	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1151/QĐ-SYT	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000	T1
73	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000	T1
74	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	1151/QĐ-SYT	Thận nhân tạo chu kỳ	588,500	T2
75	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	1151/QĐ-SYT	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,310,600	TD
76	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T3
77	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	1151/QĐ-SYT	Chọc dò tủy sống	126,900	T2
78	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T2
79	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	T2
80	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T2
81	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	T2
82	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde dạ dày	101,800	T3
83	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1151/QĐ-SYT	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	T1
84	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Rửa dạ dày	152,000	T2
85	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1151/QĐ-SYT	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	622,500	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
86	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1151/QĐ-SYT	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	880,200	T1
87	01.0221.0211	Thụt tháo	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
88	01.0222.0211	Thụt giữ	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
89	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
90	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	885,800	T1
91	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
92	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	532,400	T2
93	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T2
94	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T2
95	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	T2
96	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,251,400	T2
97	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	T1
98	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	T3
99	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	T3
100	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	T3
101	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	1151/QĐ-SYT	Đường máu mao mạch	16,000	CPL
102	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	CPL
103	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	1151/QĐ-SYT	Thời gian máu đông	13,600	CPL
104	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	1151/QĐ-SYT	Khí máu	224,400	CPL
105	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	1151/QĐ-SYT	Lactat	100,900	CPL
106	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	1151/QĐ-SYT	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	136,000	CPL
107	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	169,200	CPL
108	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	1151/QĐ-SYT	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	605,100	CPL
109	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	1151/QĐ-SYT	Định lượng D- Dimer	272,900	CPL
110	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	1151/QĐ-SYT	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	43,500	
111	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T2
II. NỘI KHOA						
112	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	T2
113	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	T2
114	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
115	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	1151/QĐ-SYT	Chọc hút khí màng phổi	162,900	T3
116	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	T2
117	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	T2
118	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	TD
119	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	1151/QĐ-SYT	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2,077,900	CPL
120	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	1151/QĐ-SYT	Đo chức năng hô hấp	144,300	CPL
121	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1151/QĐ-SYT	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228,500	T2
122	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	T3
123	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	CPL
124	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,808,100	TD
125	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	TD
126	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,308,100	TD
127	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	1151/QĐ-SYT	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	P2
128	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	1151/QĐ-SYT	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,081,300	P2
129	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,808,100	T1
130	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	
131	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	T1
132	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	T1
133	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	T1
134	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	1151/QĐ-SYT	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	965,700	T1
135	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,308,100	TD
136	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	TD
137	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,310,600	
138	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300	
139	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	1151/QĐ-SYT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	CPL
140	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
141	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết màng phổi	463,500	T2
142	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	T1
143	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Thay canuyn mở khí quản	263,700	T2
144	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	1151/QĐ-SYT	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	T3
145	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng tim	280,500	T1
146	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng tim	280,500	T1
147	02.0085.1778	Điện tim thường	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ	39,900	CPL
148	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	CPL
149	02.0096.1798	Holter huyết áp	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
150	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
151	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ gắng sức	236,600	T2
152	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	T2
153	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
154	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
155	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm tim gắng sức	616,300	T2
156	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	286,300	T2
157	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	486,300	T3
158	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	834,300	T2
159	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
160	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1151/QĐ-SYT	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,042,500	T1
161	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	365,100	T2
162	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	1151/QĐ-SYT	Chọc dò tủy sống	126,900	T2
163	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1151/QĐ-SYT	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1,260,800	T2
164	02.0133.0274	Điều trị chứng cơ thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1151/QĐ-SYT	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1,260,800	T2
165	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1151/QĐ-SYT	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1,260,800	T2
166	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T2
167	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
168	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
169	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	CPL
170	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
171	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	1151/QĐ-SYT	Hút đờm	14,100	T3
172	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	CPL
173	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	CPL
174	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T3
175	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
176	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	T2
177	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp toàn thân	64,900	CPL
178	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	T1
179	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	T2
180	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	1151/QĐ-SYT	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	246,800	CPL
181	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	
182	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,906,400	T1
183	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1151/QĐ-SYT	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,158,500	T2
184	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1151/QĐ-SYT	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,158,500	T2
185	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	1151/QĐ-SYT	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35,600	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
186	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	1151/QĐ-SYT	Nối thông động- tĩnh mạch	1,176,100	T2
187	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1151/QĐ-SYT	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	TD
188	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	1151/QĐ-SYT	Nong niệu đạo và đặt thông đái	273,500	T2
189	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	1151/QĐ-SYT	Nội soi bàng quang không sinh thiết	575,300	T1
190	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1151/QĐ-SYT	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	TD
191	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	1151/QĐ-SYT	Nội soi bàng quang không sinh thiết	575,300	T1
192	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1151/QĐ-SYT	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	953,800	T1
193	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1151/QĐ-SYT	Nối thông động- tĩnh mạch	1,176,100	T1
194	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1151/QĐ-SYT	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,376,100	T1
195	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1151/QĐ-SYT	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,406,600	T1
196	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	1151/QĐ-SYT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	CPL
197	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	1151/QĐ-SYT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	CPL
198	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1151/QĐ-SYT	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	953,800	CPL
199	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	1151/QĐ-SYT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	CPL
200	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	1151/QĐ-SYT	Rửa bàng quang	230,500	T2
201	02.0233.0158	Rửa bàng quang	1151/QĐ-SYT	Rửa bàng quang	230,500	T3
202	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T3
203	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T3
204	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	T3
205	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde dạ dày	101,800	T3
206	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
207	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	1151/QĐ-SYT	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	2,125,300	CPL
208	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	276,500	T1
209	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	T3
210	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	T3
211	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	T1
212	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	677,500	T1
213	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	468,800	T1
214	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
215	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
216	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
217	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày làm Clo test	317,000	
218	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	1151/QĐ-SYT	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	283,800	T2
219	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	TD
220	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Nội soi ổ bụng	905,700	T1
221	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	TD
222	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	TD
223	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	1151/QĐ-SYT	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	283,800	T2
224	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng có sinh thiết	323,500	T2
225	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	T1
226	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1151/QĐ-SYT	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1,108,300	T1
227	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	TD
228	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	1151/QĐ-SYT	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	169,500	T3
229	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	493,800	T1
230	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	276,500	T2
231	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	T2
232	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	468,800	T2
233	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	T3
234	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng có sinh thiết	323,500	T3
235	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	169,500	T3
236	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	T3
237	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Rửa dạ dày	152,000	T3
238	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
239	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	CPL
240	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	CPL
241	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	T1
242	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	T1
243	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	1151/QĐ-SYT	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	2,125,300	CPL
244	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	T2
245	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
246	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	T1
247	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	T1
248	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	T1
249	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	1151/QĐ-SYT	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	CPL
250	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
251	02.0339.0211	Thụt tháo phân	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
252	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	T3
253	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	T3
254	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	T3
255	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	T2
256	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	T2
257	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	T2
258	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	T2
259	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	1151/QĐ-SYT	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	55,900	CPL
260	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
261	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
262	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
263	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
264	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
265	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
266	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
267	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
268	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
269	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
270	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
271	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
272	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp	129,600	T3
273	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	T2
274	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	TTL3
275	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	T2
276	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
277	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
278	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
279	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	T2
280	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400	T2
281	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
282	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
283	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
284	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
285	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
286	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
287	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
288	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
289	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
290	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
291	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
292	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
293	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
294	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
295	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
296	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
297	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp	104,400	T3
298	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
299	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
300	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T3
301	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
302	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
303	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
304	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
305	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
306	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T3
307	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
308	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
309	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T3
310	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
311	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
312	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
313	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
314	02.0429.0214	Tiêm điểm bấm gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	T2
315	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	1151/QĐ-SYT	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	55,900	CPL
III. NHI KHOA						
316	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	T3
317	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1151/QĐ-SYT	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,042,500	T1
318	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,042,500	T2
319	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
320	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
321	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ	39,900	T3
322	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
323	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	T3
324	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	1151/QĐ-SYT	Hút đờm	14,100	T2
325	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	T1
326	03.0078.0120	Mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	P2
327	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T1
328	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1151/QĐ-SYT	Chọc hút khí màng phổi	162,900	
329	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
330	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	T1
331	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T2
332	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	1151/QĐ-SYT	Đo chức năng hô hấp	144,300	T2
333	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	CPL
334	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	T2
335	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	373,600	T3
336	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	532,400	T2
337	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Thay canuyn mở khí quản	263,700	T2
338	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	64,300	CPL
339	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1151/QĐ-SYT	Cố định gãy xương sườn	58,400	T2
340	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1151/QĐ-SYT	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	532,500	
341	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	1151/QĐ-SYT	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	T1
342	03.0133.0210	Thông tiểu	1151/QĐ-SYT	Thông đái	101,800	T3
343	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	CPL
344	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T2
345	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
346	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	CPL
347	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	1151/QĐ-SYT	Chọc dò tủy sống	126,900	T1
348	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	1151/QĐ-SYT	Chọc dò tủy sống	126,900	T2
349	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
350	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
351	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	T2
352	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
353	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T2
354	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T2
355	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde dạ dày	101,800	T3
356	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1151/QĐ-SYT	Rửa dạ dày	152,000	T2
357	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1151/QĐ-SYT	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	622,500	T2
358	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
359	03.0179.0211	Thụt tháo phân	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
360	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	1151/QĐ-SYT	Đường máu mao mạch	16,000	CPL
361	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	1151/QĐ-SYT	Lactat	100,900	CPL
362	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1,381,900	CPL
363	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
364	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
365	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
366	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
367	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
368	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
369	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
370	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	1151/QĐ-SYT	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	286,500	
372	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	1151/QĐ-SYT	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	286,500	
373	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	
374	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	
375	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,601,900	
376	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	
377	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	1151/QĐ-SYT	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	489,900	CPL
378	03.1001.2048	Nội soi tai	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40,000	
379	03.1002.2048	Nội soi mũi	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40,000	
380	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,308,100	TD
381	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	T2
382	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1151/QĐ-SYT	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	283,800	T2
383	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1,244,100	P1
384	03.1663.0768	Khâu da mi	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,595,200	P3
385	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1151/QĐ-SYT	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	P2
386	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,043,500	P3
387	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	1151/QĐ-SYT	Phủ kết mạc	698,800	P2
388	03.1668.0766	Khâu củng giác mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,322,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
389	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	2,068,800	P1
390	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1,387,000	P1
391	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	1151/QĐ-SYT	Tiêm dưới kết mạc một mắt	55,000	T2
392	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,595,200	P3
393	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy sạn vôi kết mạc	40,900	T3
394	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
395	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	1151/QĐ-SYT	Đốt lông xiêu	53,600	T2
396	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa lệ đạo	41,200	T2
397	03.1693.0738	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	1151/QĐ-SYT	Chích chấp hoặc lẹo	85,500	T2
398	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1151/QĐ-SYT	Nặn tuyến bờ mi	40,900	T3
399	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	1151/QĐ-SYT	Rửa cùng đồ mắt	48,300	T2
400	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
401	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
402	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
403	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	71,500	T2
404	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
405	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
406	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
407	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P2
408	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1151/QĐ-SYT	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	601,000	P2
409	03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	259,000	T2
410	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
411	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
412	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
413	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	1151/QĐ-SYT	Hàn composite cổ răng	369,500	T2
414	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
415	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
416	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
417	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy lại	987,500	P3
418	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
419	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
420	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1151/QĐ-SYT	Hàn răng sữa sâu ngà	102,000	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
421	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	1151/QĐ-SYT	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	36,500	T3
422	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
423	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	259,000	T2
424	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
425	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp thái dương hàm	110,800	P2
426	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100	P1
427	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	P2
428	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	1151/QĐ-SYT	Thông vòi nhĩ	98,300	T3
429	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	1151/QĐ-SYT	Chọc hút dịch vành tai	64,300	P3
430	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	
431	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	P2
432	03.2120.0899	Làm thuốc tai	1151/QĐ-SYT	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	22,000	T3
433	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Trích màng nhĩ	69,300	T3
434	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	1151/QĐ-SYT	Đo ABR (1 lần)	185,300	T3
435	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	1151/QĐ-SYT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,804,100	P3
436	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	1151/QĐ-SYT	Nhét meche hoặc bấc mũi	139,000	T2
437	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	1151/QĐ-SYT	Nhét meche hoặc bấc mũi	139,000	T2
438	03.2154.0897	Làm Proetz	1151/QĐ-SYT	Hút xoang dưới áp lực	69,300	T3
439	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật họng	43,100	T2
440	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	1151/QĐ-SYT	Đốt họng hạt	89,400	T2
441	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	1151/QĐ-SYT	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	141,500	T2
442	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	3,019,800	P2
443	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	1151/QĐ-SYT	Chích áp xe tuyến Bartholin	951,600	T3
444	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	1151/QĐ-SYT	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	T2
445	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1151/QĐ-SYT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	P3
446	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	P2
447	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	1151/QĐ-SYT	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	T2
448	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	T2
449	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T3
450	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T3
451	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	T3
452	03.2357.0211	Thụt tháo phân	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
453	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	T3
454	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	1151/QĐ-SYT	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595,500	T2
455	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	1151/QĐ-SYT	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	344,400	T3
456	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	1151/QĐ-SYT	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	307,800	CPL
457	03.2387.0212	Tiêm trong da	1151/QĐ-SYT	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	T3
458	03.2388.0212	Tiêm dưới da	1151/QĐ-SYT	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
459	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	1151/QĐ-SYT	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	T3
460	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	1151/QĐ-SYT	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	T3
461	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	1151/QĐ-SYT	Truyền tĩnh mạch	25,100	T3
462	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị lỗ đạo không viêm xương	649,800	P3
463	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T3
464	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T3
465	03.3037.0329	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
466	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
467	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
468	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
469	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn cơ sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
470	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
471	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
472	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
473	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
474	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
475	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	P3
476	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P3
477	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	269,500	T2
478	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	354,200	T2
479	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
480	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	CV7117/BYT-KH-TC	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15 cm	64,300	T3
481	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	CV7117/BYT-KH-TC	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	T3
482	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	
483	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	CV7117/BYT-KH-TC	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	T3
484	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	CV7117/BYT-KH-TC	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	T3
485	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	CV7117/BYT-KH-TC	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	275,600	T3
486	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	T3
487	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	T3
488	03.4246.0198	Tháo bột các loại	CV7117/BYT-KH-TC	Tháo bột khác	61,400	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
IV. LAO						
489	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P2
490	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P2
491	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
492	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
493	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
494	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P2
495	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P2
496	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	P1
497	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	P1
498	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	P2
499	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	P2
500	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	1151/QĐ-SYT	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	P2
501	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	1151/QĐ-SYT	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	P2
502	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	P2
503	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
504	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
505	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
506	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
V. DA LIỄU						
507	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1151/QĐ-SYT	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	181,000	T1
508	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
509	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
510	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nito lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	T3
511	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nito lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	T3
512	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	T3
513	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	T2
514	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	351,000	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
515	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1151/QĐ-SYT	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951,700	T1
516	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	519,000	T2
517	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	519,000	T2
518	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	519,000	T2
519	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	519,000	T2
520	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA	306,000	T2
521	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Từ ngoại	40,200	T3
522	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
523	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
524	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
525	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
526	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
527	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	T2
528	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	T3
529	05.0053.0176	Sinh thiết móng	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết móng	377,000	T2
530	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893,600	P2
531	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	T2
532	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết hạch hoặc u	294,500	T2
533	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893,600	P2
534	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893,600	P2
VI. TÂM THẦN						
535	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	1151/QĐ-SYT	Test WAIS/ WICS	40,600	CPL
536	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	1151/QĐ-SYT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25,600	CPL
537	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	1151/QĐ-SYT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25,600	CPL
538	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	1151/QĐ-SYT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25,600	CPL
539	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	1151/QĐ-SYT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25,600	CPL
540	06.0037.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
541	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	CPL
542	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	1151/QĐ-SYT	Opiate định tính	44,800	CPL
VII. NỘI TIẾT						
543	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264,700	P3
544	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
545	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 3 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,955,600	P3
546	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	P2
547	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
548	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
549	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
550	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
551	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
552	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
553	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	P2
554	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
555	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
556	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	PD
557	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	PD
558	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
559	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
560	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	PD
561	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
562	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỏ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
563	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	PD
564	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	P2
565	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
566	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
567	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,465,600	P3
568	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,743,900	P2
569	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,743,900	P2
570	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,743,900	P2
571	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,743,900	P2
572	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
573	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,872,600	P3
574	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,872,600	P3
575	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2
576	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P2
577	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
578	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	64,300	
579	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89,500	
580	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	
581	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	
582	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	
583	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	
584	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	279,500	
585	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	279,500	T3
586	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	452,800	T2
587	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	719,800	T1
588	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	719,800	T1
589	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	279,500	T2
590	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	218,500	T3
591	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	452,800	T2
592	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	1151/QĐ-SYT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	T3
593	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	1151/QĐ-SYT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	T3
594	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	240,900	T2
595	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700	T3
596	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	170,900	T2
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
597	08.0002.0224	Hào châm	1151/QĐ-SYT	Châm (kim ngắn)	76,300	
598	08.0005.0230	Điện châm	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
599	08.0005.2046	Điện châm	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim dài)	85,300	
600	08.0005.0230	Điện châm	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
601	08.0006.0271	Thủy châm	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
602	08.0008.0224	Ôn châm	1151/QĐ-SYT	Châm (kim ngắn)	76,300	
603	08.0008.2045	Ôn châm	1151/QĐ-SYT	Châm (có kim dài)	83,300	
604	08.0008.2045	Ôn châm	1151/QĐ-SYT	Châm (có kim ngắn)	83,300	
605	08.0009.0228	Cứu	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
606	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	1151/QĐ-SYT	Sắc thuốc thang (1 thang)	14,000	
607	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1151/QĐ-SYT	Ngâm thuốc y học cổ truyền	54,800	T3
608	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	1151/QĐ-SYT	Đặt thuốc y học cổ truyền	51,100	T2
609	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	1151/QĐ-SYT	Tập dưỡng sinh	33,400	CPL
610	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
611	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
612	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
613	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
614	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
615	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
616	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
617	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
618	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
619	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
620	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
621	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
622	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
623	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
624	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
625	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
626	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
627	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
628	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
629	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
630	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
631	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
632	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
633	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
634	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
635	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
636	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
637	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
638	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
639	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
640	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
641	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
642	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
643	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
644	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
645	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
646	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
647	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
648	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
649	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
650	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
651	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
652	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau cơ Zappa	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
653	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
654	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tics cơ mặt	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
655	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
656	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
657	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
658	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
659	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
660	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
661	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
662	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
663	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
664	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
665	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
666	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
667	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
668	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
669	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
670	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
671	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
672	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
673	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
674	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
675	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
676	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
677	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
678	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
679	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
680	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
681	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
682	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
683	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
684	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
685	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
686	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
687	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
688	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
689	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
690	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1151/QĐ-SYT	Điện châm (kim ngắn)	78,300	
691	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
692	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
693	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
694	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
695	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
696	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
697	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
698	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
699	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
700	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
701	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
702	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
703	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
704	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
705	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
706	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
707	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
708	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
709	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
710	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
711	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
712	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
713	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
714	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
715	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
716	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
717	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
718	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
719	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
720	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
721	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
722	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
723	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
724	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
725	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
726	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
727	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
728	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
729	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
730	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
731	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
732	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
733	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
734	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
735	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
736	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
737	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
738	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	1151/QĐ-SYT	Thủy châm	77,100	T2
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
740	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
741	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
742	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
743	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
744	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
745	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
746	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
747	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
748	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
749	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
750	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
751	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
752	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
753	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
754	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
755	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
756	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
757	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
758	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
759	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
760	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
761	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
762	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
763	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
764	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
765	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
766	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
767	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
768	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
769	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
770	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
771	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
772	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
773	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
774	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
775	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
776	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
777	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
778	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
779	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
780	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
781	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
782	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
783	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
784	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
785	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
786	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
787	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
788	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
789	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị loét vết thương	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
790	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp bấm huyết	76,000	T2
791	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
792	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
793	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
794	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	CPL
795	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
796	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
797	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
798	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
799	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
800	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
801	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
802	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
803	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
804	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
805	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
806	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
807	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
808	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
809	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
810	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
811	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
812	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
813	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
814	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
815	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
816	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
817	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1151/QĐ-SYT	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	T3
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC						
818	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	T2
819	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	T2
820	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T1
821	09.9000.1894	Gây mê khác	CV7117/BYT-KH-TC	Gây mê khác	868,900	
X. NGOẠI KHOA						
822	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	PD
823	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	6,095,200	P2
824	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	1151/QĐ-SYT	Chọc dò tủy sống	126,900	TD
825	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P1
826	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P1
827	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	P1
828	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	P1
829	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,925,900	P2
830	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7,381,300	P1
831	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tim kín khác	14,778,300	PD
832	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tim kín khác	14,778,300	PD
833	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	P1
834	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
835	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	16,155,000	PD
836	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	13,594,200	PD
837	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	13,594,200	PD
838	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
839	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	16,155,000	PD
840	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	P2
841	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
842	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u máu các vị trí	3,311,900	P2
843	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
844	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
845	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	PD
846	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	P1
847	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	P1
848	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800	P1
849	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
850	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
851	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
852	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
853	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	TD
854	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
855	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
856	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	TD
857	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P1
858	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	P1
859	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,823,200	P1
860	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	PD
861	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	P1
862	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
863	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P2
864	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
865	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P1
866	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,886,100	P1
867	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	6,374,200	PD
868	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
869	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	T1
870	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
871	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	1,096,500	TD
872	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	PD
873	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,886,100	PD
874	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	P1
875	10.0348.0582	Cấm niệu quản bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
876	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	P1
877	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
878	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
879	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt u bàng quang	6,140,200	P1
880	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	P2
881	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
882	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
883	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
884	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
885	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
886	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
887	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P1
888	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P1
889	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
890	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5,530,400	P1
891	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
892	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	P2
893	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P1
894	10.0393.0583	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
895	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	P1
896	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
897	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P2
898	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
899	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
900	10.0405.0156	Nong niệu đạo	1151/QĐ-SYT	Nong niệu đạo và đặt thông đài	273,500	T1
901	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	P3
902	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	P2
903	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
904	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
905	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
906	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
907	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	P2
908	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	P2
909	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P3
910	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P1
911	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P1
912	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P3
913	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P3
914	10.0453.0464	Nối vị tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P3
915	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
916	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	5,495,300	P1
917	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	5,495,300	P1
918	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	PD
919	10.0459.0488	Nạo vết hạch D1	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vết hạch	4,287,100	P2
920	10.0460.0488	Nạo vết hạch D2	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vết hạch	4,287,100	P1
921	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
922	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
923	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
924	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
925	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
926	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P1
927	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
928	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
929	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P3
930	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
931	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P2
932	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P2
933	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
934	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P1
935	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
936	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	P1
937	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	P1
938	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	P1
939	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	PD
940	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
941	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P1
942	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
943	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	P2
944	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	P2
945	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P2
946	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P2
947	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1
948	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P2
949	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P2
950	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P2
951	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P2
952	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	P2
953	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P2
954	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
955	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
956	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
957	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
958	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ô bụng kiểu Hartmann	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
959	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
960	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
961	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
962	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
963	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P2
964	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P2
965	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P2
966	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
967	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	P1
968	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	PD
969	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	P1
970	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
971	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt trĩ búi trĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
972	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P3
973	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
974	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
975	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P1
976	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,507,900	P2
977	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,507,900	P2
978	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
979	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
980	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P1
981	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
982	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P1
983	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P1
984	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
985	10.0561.0494	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	P2
986	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P1
987	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
988	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P2
989	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1151/QĐ-SYT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	P1
990	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1151/QĐ-SYT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	P1
991	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1151/QĐ-SYT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	P2
992	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	P1
993	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P2
994	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	P1
995	10.0581.0466	Cắt hạ phân thủy 1	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	PD
996	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	P1
997	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	P1
998	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	PD
999	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	CPL
1000	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1001	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	P1
1002	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	P1
1003	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	P1
1004	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	P1
1005	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1006	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1007	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	P1
1008	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P1
1009	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	P1
1010	10.0620.0583	Mở thông túi mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1011	10.0621.0472	Cắt túi mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt túi mật	4,993,100	P1
1012	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	P1
1013	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	P1
1014	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	PD
1015	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	P1
1016	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	P1
1017	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1018	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	P1
1019	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1
1020	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1021	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1022	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1023	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1024	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1
1025	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1
1026	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1
1027	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	PD
1028	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	PD
1029	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1
1030	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	PD
1031	10.0659.0481	Nối tụy ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	P1
1032	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1033	10.0661.0481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	P1
1034	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	PD
1035	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1036	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	P1
1037	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	P1
1038	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	P1
1039	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	P1
1040	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1041	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1042	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P2
1043	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P2
1044	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P2
1045	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P2
1046	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P1
1047	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P1
1048	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P2
1049	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P1
1050	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P1
1051	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1052	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1053	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1054	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1055	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1056	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1057	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1058	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	P1
1059	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1060	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P1
1061	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1151/QĐ-SYT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	P1
1062	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1063	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	P1
1064	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1065	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1
1066	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1
1067	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1
1068	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	P1
1069	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	PD
1070	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P1
1071	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1072	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1073	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1074	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1075	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1076	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1077	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1078	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1079	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép xương	5,105,100	PD
1080	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1081	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1082	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1083	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1084	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1085	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P1
1086	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P1
1087	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1088	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1089	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1090	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1091	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1092	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	PD
1093	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900	PD

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1094	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới quầng quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1095	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1096	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1097	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1098	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1099	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1100	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1101	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1102	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	PD
1103	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1104	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1105	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1106	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1107	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1108	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1109	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P2
1110	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P1
1111	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1112	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1113	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	PD
1114	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1115	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1116	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1117	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1118	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1119	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	PD
1120	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1121	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1122	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1123	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1124	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1125	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1126	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1127	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1128	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1129	10.0805.0537	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	P1
1130	10.0806.0537	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	P1
1131	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	P2
1132	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	P1
1133	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P1
1134	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1135	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1136	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1137	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1138	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1139	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1140	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1141	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
1142	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1143	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1144	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	P2
1145	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1146	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P1
1147	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P2
1148	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P2
1149	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	P1
1150	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	P1
1151	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	P1
1152	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	PD
1153	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1154	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	PD
1155	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1156	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	P2
1157	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật làm cứng khớp	4,002,600	P1
1158	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật làm cứng khớp	4,002,600	P1
1159	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P1
1160	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P1
1161	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P1
1162	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	P1
1163	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
1164	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	P2
1165	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1166	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1167	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	PD
1168	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1169	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P1
1170	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
1171	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1172	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1173	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1174	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1175	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1176	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1177	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1178	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
1180	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3,320,600	P1
1181	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	3,411,300	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1182	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P1
1183	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	P1
1184	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bán nguyệt chè bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	P1
1185	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bán nguyệt chè mắc phải	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	P1
1186	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	P1
1187	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	P2
1188	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P2
1189	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P2
1190	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,474,500	PD
1191	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	P1
1192	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	4,102,500	P1
1193	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	PD
1194	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	PD
1195	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1151/QĐ-SYT	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	P2
1196	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kéo dài chi	5,265,900	P1
1197	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	P1
1198	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900	P1
1199	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	P2
1200	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	P2
1201	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	P2
1202	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
1203	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P2
1204	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	P2
1205	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1206	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
1207	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	P2
1208	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P2
1209	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật làm cứng khớp	4,002,600	P1
1210	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
1211	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	3,044,900	P2
1212	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1213	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
1214	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P1
1215	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép xương	5,105,100	P1
1216	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	P2
1217	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	P2
1218	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
1219	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P1
1220	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	P2
1221	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1151/QĐ-SYT	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	
1222	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
1223	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	192,400	T2
1224	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T1
1225	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T1
1226	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T2
1227	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T2
1228	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T2
1229	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T2
1230	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T1
1231	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T1
1232	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T1
1233	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T1
1234	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	749,600	T2
1235	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	370,100	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1236	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T1
1237	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T1
1238	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T2
1239	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T2
1240	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp vai (bột liền)	342,000	T2
1241	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	187,000	T2
1242	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	T2
1243	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	256,600	T2
1244	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1245	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1246	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1247	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1248	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1249	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1250	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	T2
1251	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	256,600	T2
1252	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	T2
1253	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	256,600	T2
1254	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T2
1255	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T2
1256	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1257	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1258	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1259	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1260	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1261	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1262	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	T1
1263	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	300,100	T1
1264	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	T1
1265	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	242,400	T1
1266	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	T2
1267	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	242,400	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1268	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
1269	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	192,400	T2
1270	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	749,600	T2
1271	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	370,100	T2
1272	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	T2
1273	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	182,000	T2
1274	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T2
1275	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T2
1276	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T2
1277	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T2
1278	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cột xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T2
1279	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cột xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T2
1280	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp háng (bột liền)	667,000	T1
1281	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	297,000	T1
1282	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	T1
1283	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	379,600	T1
1284	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chi định mổ	167,000	T2
1285	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	T2
1286	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	182,000	T2
1287	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T1
1288	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T1
1289	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T1
1290	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T1
1291	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T2
1292	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T2
1293	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
1294	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	192,400	T2
1295	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó gãy xương gót	167,000	T2
1296	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
1297	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	192,400	T2
1298	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp vai (bột liền)	342,000	T2
1299	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	187,000	T2
1300	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	T1
1301	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	300,100	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1302	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	T1
1303	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	242,400	T1
1304	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
1305	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	192,400	T2
1306	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	T2
1307	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	256,600	T2
1308	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	T2
1309	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	256,600	T2
1310	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	T2
1311	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1151/QĐ-SYT	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	182,000	T2
1312	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7,825,900	P2
1313	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,474,500	
1314	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	CV7117/BYT-KH-TC	Cắt phimosis	269,500	
1315	10.9003.0200	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	64,300	
1316	10.9003.0201	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89,500	
1317	10.9003.0202	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	
1318	10.9003.0203	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	
1319	10.9003.0204	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	
1320	10.9003.0205	Thay băng	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	
1321	10.9004.0075	Cắt chỉ	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	
1322	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	
1323	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	269,500	
1324	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	
1325	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	354,200	
XI. BÔNG						
1326	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	618,300	T2
1327	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	458,200	T2
1328	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	T3
1329	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	618,300	T2
1330	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	458,200	T2
1331	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1332	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Bóng)	648,200	T1
1333	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại III (Bóng)	213,400	T3
1334	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,701,300	P1
1335	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	P2
1336	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	P1
1337	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	P2
1338	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,718,300	P1
1339	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	P2
1340	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	P2
1341	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,415,300	P1
1342	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,065,600	P2
1343	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,065,600	P2
1344	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	P1
1345	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,449,400	P1
1346	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,133,300	P1
1347	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	1151/QĐ-SYT	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	3,042,600	P2
1348	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1151/QĐ-SYT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,093,600	P3
1349	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Bông)	385,400	T2
1350	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,938,500	P1
1351	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,443,300	P1
1352	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1151/QĐ-SYT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,570,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1353	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1151/QĐ-SYT	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,570,900	P2
1354	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	1151/QĐ-SYT	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	3,005,900	P2
1355	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	T1
1356	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bong	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông	685,500	T1
1357	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong	1151/QĐ-SYT	Truyền tĩnh mạch	25,100	T3
1358	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bong	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	T2
1359	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bong nặng	1151/QĐ-SYT	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bong nặng (01 ngày)	344,000	T2
1360	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bong	1151/QĐ-SYT	Tắm điều trị bệnh nhân bong (gây tê)	270,100	
1361	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bong bằng máy sưởi âm bức xạ	1151/QĐ-SYT	Hồng ngoại	40,900	T2
1362	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bong	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	T2
1363	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bong	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Bong)	385,400	T1
1364	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bong sâu, điều trị sẹo	4,938,500	P1
1365	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P1
1366	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bong	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bong và di chứng	4,034,300	P1
1367	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bong	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bong và di chứng	4,034,300	P1
1368	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bong	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bong và di chứng	4,034,300	P1
1369	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1151/QĐ-SYT	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	279,500	T3
1370	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	1151/QĐ-SYT	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	T2
1371	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Bong)	385,400	T1
1372	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	1151/QĐ-SYT	Laser chiếu ngoài	36,600	T3
1373	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	1151/QĐ-SYT	Điều trị bằng ôxy cao áp	285,400	T2
1374	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	1151/QĐ-SYT	Siêu âm điều trị	48,700	T3
XII. UNG BƯỚU						
1375	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	P2
1376	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	P1
1377	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	P1
1378	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	1151/QĐ-SYT	Cắt u nhô lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	P2
1379	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1380	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	1151/QĐ-SYT	Cắt u nang giáp móng	2,289,300	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1381	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P1
1382	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000	P1
1383	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,955,600	P1
1384	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	P1
1385	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	1151/QĐ-SYT	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	869,100	T2
1386	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	1151/QĐ-SYT	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	869,100	T2
1387	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P2
1388	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	521,000	P2
1389	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	952,100	P2
1390	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	481,000	P2
1391	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1151/QĐ-SYT	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,385,400	P2
1392	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1151/QĐ-SYT	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,385,400	P2
1393	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u hốc mắt	6,111,300	P1
1394	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	P1
1395	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P1
1396	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P1
1397	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	1151/QĐ-SYT	Cắt u kết mạc không vá	768,600	P1
1398	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	930,200	P1
1399	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	P1
1400	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	P1
1401	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7,480,000	P2
1402	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5,352,100	P1
1403	12.0147.2036	Cắt u amidan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4,003,900	P2
1404	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	P2
1405	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	1151/QĐ-SYT	Cắt polyp ống tai gây mê	2,122,100	P2
1406	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	1151/QĐ-SYT	Cắt polyp ống tai gây tê	634,500	P2
1407	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	1151/QĐ-SYT	Nội soi cắt polype mũi gây mê	705,900	P2
1408	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	T3
1409	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	1151/QĐ-SYT	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	34,500	T3
1410	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	P2
1411	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	P2
1412	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1413	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1414	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	6,024,400	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1415	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	CPL
1416	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	CPL
1417	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	CPL
1418	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	CPL
1419	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	CPL
1420	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	CPL
1421	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	CPL
1422	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	CPL
1423	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	CPL
1424	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7,639,200	CPL
1425	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	1151/QĐ-SYT	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9,970,200	CPL
1426	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	CPL
1427	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	6,419,200	CPL
1428	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	CPL
1429	12.0236.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	CPL
1430	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	CPL
1431	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	CPL
1432	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	CPL
1433	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	CPL
1434	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt u bàng quang	6,140,200	CPL
1435	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
1436	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bẹn hai bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1437	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	1151/QĐ-SYT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	CPL
1438	12.0256.0582	Cắt u thận lành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	P1
1439	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	P1
1440	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	6,419,200	P1
1441	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	CPL
1442	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	P1
1443	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	1,456,700	P3
1444	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1445	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	P2
1446	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
1447	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	P1
1448	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	1151/QĐ-SYT	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	P3
1449	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P2
1450	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	1151/QĐ-SYT	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5,507,100	P1
1451	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P1
1452	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,367,500	P2
1453	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2,104,900	P3
1454	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1455	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1456	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1457	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1458	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4,110,800	P2
1459	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	1151/QĐ-SYT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	P1
1460	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	P1
1461	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	6,849,100	PD
1462	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	6,895,100	CPL
1463	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1151/QĐ-SYT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	PD
1464	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,836,200	P1
1465	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P1
1466	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1151/QĐ-SYT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3,059,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1467	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	1151/QĐ-SYT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,716,600	P2
1468	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	P1
1469	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1151/QĐ-SYT	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	P2
1470	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1471	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	3,488,600	P1
1472	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1473	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	P1
1474	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P1
1475	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1476	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	P2
1477	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	1,456,700	P3
1478	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P2
1479	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	P2
1480	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	P2
1481	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1151/QĐ-SYT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,432,100	
XIII. PHỤ SÁN						
1482	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,625,200	PD
1483	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3,376,200	P1
1484	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,395,200	P1
1485	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,739,300	P1
1486	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,739,300	P1
1487	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6,517,600	PD
1488	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	P2
1489	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,570,200	P1
1490	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10,506,300	PD
1491	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	PD
1492	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1493	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	P1
1494	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	P1
1495	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	1151/QĐ-SYT	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	P2
1496	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1151/QĐ-SYT	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	T1
1497	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	1151/QĐ-SYT	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55,000	
1498	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1151/QĐ-SYT	Đỡ đẻ ngôi ngược	1,191,900	T1
1499	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	1151/QĐ-SYT	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	1,510,300	T1
1500	13.0028.0617	Giác hút	1151/QĐ-SYT	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1,141,900	T1
1501	13.0029.0716	Soi ối	1151/QĐ-SYT	Soi ối	55,100	CPL
1502	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1151/QĐ-SYT	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	T1
1503	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	700,200	T1
1504	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	P2
1505	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1151/QĐ-SYT	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786,700	T2
1506	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	1151/QĐ-SYT	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	CPL
1507	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1151/QĐ-SYT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,951,800	P2
1508	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1151/QĐ-SYT	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	T3
1509	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1151/QĐ-SYT	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	T2
1510	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1151/QĐ-SYT	Hồng ngoại	40,900	CPL
1511	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1151/QĐ-SYT	Sóng ngắn	41,100	CPL
1512	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	T1
1513	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	CPL
1514	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Chích áp xe tầng sinh môn	873,000	T2
1515	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1151/QĐ-SYT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	PD
1516	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300	P1
1517	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	P1
1518	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	P1
1519	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	P1
1520	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	P1
1521	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	P2
1522	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1523	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	7,279,100	PD
1524	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	P2
1525	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1526	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1527	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1528	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1529	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1530	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1531	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1532	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	P1
1533	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
1534	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	P2
1535	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	P1
1536	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Manchester	4,113,300	P1
1537	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	3,055,800	P2
1538	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	3,055,800	P2
1539	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800	P2
1540	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5,324,200	P1
1541	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4,230,100	P2
1542	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	P2
1543	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	P2
1544	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3,001,800	P2
1545	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	P2
1546	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	P2
1547	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4,142,300	P1
1548	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	1151/QĐ-SYT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4,541,300	P1
1549	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4,110,800	P1
1550	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,035,700	P2
1551	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800	P2
1552	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800	P2
1553	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800	P2
1554	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	P2
1555	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	P1
1556	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1151/QĐ-SYT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	P3
1557	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	1151/QĐ-SYT	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	T2
1558	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	P2
1559	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	P2
1560	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2,104,900	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1561	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1151/QĐ-SYT	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	436,200	T1
1562	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1151/QĐ-SYT	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	191,500	T2
1563	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1151/QĐ-SYT	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	P3
1564	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật âm đạo	653,700	T2
1565	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1151/QĐ-SYT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	P3
1566	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	1,754,800	P2
1567	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	1151/QĐ-SYT	Chích áp xe tuyến Bartholin	951,600	T2
1568	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1151/QĐ-SYT	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	T1
1569	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1151/QĐ-SYT	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	T1
1570	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	T3
1571	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	1151/QĐ-SYT	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	889,700	T2
1572	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1151/QĐ-SYT	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	T1
1573	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1151/QĐ-SYT	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	236,500	T2
1574	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	1151/QĐ-SYT	Nạo hút thai trứng	914,600	T1
1575	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	1151/QĐ-SYT	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	CPL
1576	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1151/QĐ-SYT	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1,069,900	T1
1577	13.0163.0602	Chích áp xe vú	1151/QĐ-SYT	Chích áp xe tuyến vú	251,500	T2
1578	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	1151/QĐ-SYT	Soi cổ tử cung	68,100	CPL
1579	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P2
1580	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1151/QĐ-SYT	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	T1
1581	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	P2
1582	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	1151/QĐ-SYT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	T2
1583	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	1151/QĐ-SYT	Đặt sonde dạ dày	101,800	CPL
1584	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	1151/QĐ-SYT	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	CPL
1585	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1151/QĐ-SYT	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498,000	CPL
1586	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1151/QĐ-SYT	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	P2
1587	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1151/QĐ-SYT	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	P2
1588	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1151/QĐ-SYT	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	352,300	CPL
1589	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	1151/QĐ-SYT	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	611,000	CPL
1590	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	700,200	T1
1591	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1151/QĐ-SYT	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	T2
1592	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1151/QĐ-SYT	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	199,700	CPL
1593	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1151/QĐ-SYT	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	P2
1594	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1151/QĐ-SYT	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	T3
XIV. MẮT						
1595	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,752,600	P1
1596	14.0012.0853	Tháo đầu Silicon nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Tháo đầu Silicon phẫu thuật	913,600	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1597	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	P1
1598	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	PD
1599	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	P1
1600	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	P1
1601	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	P1
1602	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	PD
1603	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2,409,900	P1
1604	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,746,900	P2
1605	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	1151/QĐ-SYT	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	342,400	TD
1606	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	1151/QĐ-SYT	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	342,400	TD
1607	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ (Trabeculoplasty)	1151/QĐ-SYT	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	342,400	P2
1608	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	1151/QĐ-SYT	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	331,900	P3
1609	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	1151/QĐ-SYT	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	438,500	TD
1610	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	1151/QĐ-SYT	Mở bao sau bằng Laser	289,500	T1
1611	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	1151/QĐ-SYT	Gọt giác mạc	860,200	P1
1612	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,344,100	P1
1613	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,344,100	P1
1614	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,722,100	P1
1615	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	1,032,600	P2
1616	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bao sau	680,200	P2
1617	14.0052.0735	Cắt chi bằng laser	1151/QĐ-SYT	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	342,400	TD
1618	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	1151/QĐ-SYT	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,577,900	P1
1619	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	1151/QĐ-SYT	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,577,900	PD
1620	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	1151/QĐ-SYT	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,577,900	PD
1621	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	1151/QĐ-SYT	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,577,900	P1
1622	14.0058.0850	Ghép củng mạc	1151/QĐ-SYT	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,561,900	P1
1623	14.0061.0802	Nổi thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1151/QĐ-SYT	Nổi thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	P1
1624	14.0062.0802	Nổi thông lệ mũi nội soi	1151/QĐ-SYT	Nổi thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	P2
1625	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	620,000	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1626	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	1151/QĐ-SYT	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	P2
1627	14.0065.0808	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,632,200	P2
1628	14.0065.0809	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1,083,600	P2
1629	14.0065.0824	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mọng ghép kết mạc tự thân	930,200	P2
1630	14.0066.0808	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,632,200	P2
1631	14.0066.0809	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1,083,600	P2
1632	14.0066.0824	Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mọng ghép kết mạc tự thân	930,200	P2
1633	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Gọt giác mạc	860,200	P2
1634	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1151/QĐ-SYT	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,430,500	P2
1635	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1151/QĐ-SYT	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,561,900	PD
1636	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	P2
1637	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	P2
1638	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,100	P1
1639	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1151/QĐ-SYT	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	P1
1640	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	1,032,600	P1
1641	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1,244,100	P1
1642	14.0077.0828	Cổ định màng xương tạo củng đồ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1,244,100	P2
1643	14.0078.0828	Cổ định bao Tenon tạo củng đồ dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1,244,100	P2
1644	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,100	P1
1645	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	151,000	P3
1646	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	151,000	P3
1647	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	151,000	P3
1648	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	P3
1649	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	P2
1650	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P1
1651	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P1
1652	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặc biệt (Nhân khoa)	2,185,500	PD
1653	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1151/QĐ-SYT	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,252,600	P2
1654	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1151/QĐ-SYT	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,252,600	P1
1655	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)	1,260,100	P1
1656	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	197,200	T2
1657	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	197,200	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1658	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc	1,529,000	T2
1659	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	P1
1660	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	PD
1661	14.0098.0739	Chích mù mắt	1151/QĐ-SYT	Chích mù hốc mắt	510,700	P3
1662	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nhân khoa)	891,500	P2
1663	14.0101.0800	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	1151/QĐ-SYT	Nâng sàn hốc mắt	2,925,900	P1
1664	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	1151/QĐ-SYT	Nâng sàn hốc mắt	2,925,900	P1
1665	14.0105.0835	Cô định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u kết mạc nông	813,600	P2
1666	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,595,200	P3
1667	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897,100	P3
1668	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,100	P2
1669	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lác (1 mắt)	830,200	P2
1670	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,220,300	P2
1671	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lác (1 mắt)	830,200	P2
1672	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,220,300	P2
1673	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T2
1674	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T2
1675	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)	620,000	P3
1676	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	913,600	P2
1677	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)	620,000	P3
1678	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T1
1679	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P1
1680	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P1
1681	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P1
1682	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)	1,260,100	P1
1683	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,213,600	P2
1684	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	930,200	P2
1685	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,213,600	P2
1686	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P1
1687	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P1
1688	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600	P1
1689	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P1
1690	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,194,100	P1
1691	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600	P2
1692	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600	P2
1693	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	930,200	P1
1694	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,244,100	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1695	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1151/QĐ-SYT	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1,809,000	P2
1696	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300	P2
1697	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)	1,260,100	P1
1698	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	1151/QĐ-SYT	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	1,344,100	P1
1699	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bề	1,202,600	P1
1700	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Rạch góc tiền phòng	1,244,100	P1
1701	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bề	1,202,600	P1
1702	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	PD
1703	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	P1
1704	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	PD
1705	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Tháo đầu Silicon phẫu thuật	913,600	P2
1706	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc, màng ối, củng mạc	1151/QĐ-SYT	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,130,200	P1
1707	14.0156.0778	Sửa sẹo bong băng kim (Phẫu thuật needling)	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	T1
1708	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật đặc biệt (Nhân khoa)	534,500	TD
1709	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1151/QĐ-SYT	Tạo hình vùng bề bằng Laser	245,100	TD
1710	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	1151/QĐ-SYT	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	55,000	T1
1711	14.0160.0786	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	1151/QĐ-SYT	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	66,800	T2
1712	14.0161.0748	Tập nhược thị	1151/QĐ-SYT	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	43,600	CPL
1713	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1151/QĐ-SYT	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	830,200	P2
1714	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	830,200	P2
1715	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ túi lệ	930,200	P2
1716	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	960,200	P2
1717	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	727,900	T1
1718	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông [gây tê]	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	T1
1719	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	359,500	T1
1720	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	1151/QĐ-SYT	Chích chắp hoặc lẹo	85,500	T1
1721	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	1151/QĐ-SYT	Khâu cò mi	452,400	P3
1722	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	1151/QĐ-SYT	Chích chắp hoặc lẹo	85,500	P3
1723	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897,100	P3
1724	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1151/QĐ-SYT	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	P2
1725	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,043,500	P3
1726	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	1151/QĐ-SYT	Phủ kết mạc	698,800	P2
1727	14.0176.0770	Khâu giác mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu giác mạc đơn thuần	799,600	P1
1728	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu giác mạc phức tạp	1,244,100	P1
1729	14.0177.0765	Khâu củng mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu củng mạc đơn thuần	849,600	P1
1730	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu củng mạc phức tạp	1,244,100	P1
1731	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu củng mạc phức tạp	1,244,100	P1
1732	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu giác mạc đơn thuần	799,600	P1
1733	14.0180.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt bề	1,202,600	P1
1734	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	1151/QĐ-SYT	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1,809,000	P3
1735	14.0182.0746	Điện đông thể mi	1151/QĐ-SYT	Điện đông thể mi	562,100	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1736	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	830,200	P2
1737	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1151/QĐ-SYT	Khoét bỏ nhân cầu	830,200	P2
1738	14.0185.0798	Mức nội nhân	1151/QĐ-SYT	Mức nội nhân (có độn hoặc không độn)	599,800	P2
1739	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	1151/QĐ-SYT	Khoét bỏ nhân cầu	830,200	P2
1740	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1,351,400	P2
1741	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	698,800	P2
1742	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1,572,200	P2
1743	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	935,200	P2
1744	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1,188,600	P2
1745	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1,833,000	P2
1746	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	2,068,800	P2
1747	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1,387,000	P2
1748	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1,351,400	P2
1749	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	698,800	P2
1750	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1,572,200	P2
1751	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	935,200	P2
1752	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1,188,600	P2
1753	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1,833,000	P2
1754	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	2,068,800	P2
1755	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1,387,000	P2
1756	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	698,800	P1
1757	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	698,800	P2
1758	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T2
1759	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	1151/QĐ-SYT	Tiêm dưới kết mạc một mắt	55,000	T2
1760	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhân cầu	1151/QĐ-SYT	Tiêm hậu nhân cầu một mắt	55,000	T2
1761	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	1151/QĐ-SYT	Tiêm hậu nhân cầu một mắt	55,000	T2
1762	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	1151/QĐ-SYT	Thông lệ đạo hai mắt	105,800	T1
1763	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	1151/QĐ-SYT	Thông lệ đạo một mắt	65,100	T1
1764	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	1151/QĐ-SYT	Lấy huyết thanh đông ống	69,000	CPL
1765	14.0199.0745	Điện di điều trị	1151/QĐ-SYT	Điện di điều trị (1 lần)	27,500	CPL
1766	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	71,500	T2
1767	14.0201.0769	Khâu kết mạc	1151/QĐ-SYT	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897,100	P3
1768	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy sạn vôi kết mạc	40,900	T3
1769	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
1770	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	T3
1771	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	1151/QĐ-SYT	Đốt lông xiêu	53,600	T2
1772	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa lệ đạo	41,200	T2
1773	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	1151/QĐ-SYT	Chích chấp hoặc lẹo	85,500	T2
1774	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1151/QĐ-SYT	Nặn tuyến bờ mi	40,900	T3
1775	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	1151/QĐ-SYT	Rửa cùng đồ mắt	48,300	T2
1776	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Nhân khoa)	344,200	T1
1777	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	T3
1778	14.0214.0778	Bóc giả mạc	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	T3
1779	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	T1
1780	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	T1
1781	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
1782	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
1783	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
1784	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	T2
1785	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	130,900	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1786	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	T1
1787	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,194,100	P1
1788	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	2,572,800	P1
1789	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1,244,100	P1
1790	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	T2
1791	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	T2
1792	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	T2
1793	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	T2
1794	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	T2
1795	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	T2
1796	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	T2
1797	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	T2
1798	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm mắt chẩn đoán	69,700	CPL
1799	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	1151/QĐ-SYT	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222,300	T1
1800	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	1151/QĐ-SYT	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	CPL
1801	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	1151/QĐ-SYT	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	CPL
1802	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	130,900	T2
1803	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	1151/QĐ-SYT	Đo nhãn áp	31,600	CPL
1804	14.0256.0843	Đo sắc giác	1151/QĐ-SYT	Sắc giác	80,600	T2
1805	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1151/QĐ-SYT	Soi bóng đồng tử	33,600	T2
1806	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	1151/QĐ-SYT	Đo khúc xạ máy	12,700	CPL
1807	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1151/QĐ-SYT	Đo Javal	41,900	T3
1808	14.0262.0751	Đo độ lác	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	CPL
1809	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	T3
1810	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	T3
1811	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	T1
1812	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	197,200	T2
1813	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	T2
1814	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	T2
1815	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	T2
1816	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	T2
1817	14.0273.0747	Điện võng mạc	1151/QĐ-SYT	Điện võng mạc	112,800	T2
1818	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	1151/QĐ-SYT	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	69,400	T2
1819	14.0276.0752	Đo độ lồi	1151/QĐ-SYT	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	T3
1820	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	197,200	T2
1821	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	197,200	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
XV. TAI MŨI HỌNG						
1822	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	4,058,900	P1
1823	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100	P1
1824	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100	P1
1825	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	1151/QĐ-SYT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	4,058,900	P1
1826	15.0027.0911	Mở sào bảo	1151/QĐ-SYT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	4,058,900	P2
1827	15.0028.0911	Mở sào bảo - thượng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	4,058,900	P2
1828	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ	1151/QĐ-SYT	Mở sào bảo - thượng nhĩ	4,058,900	P1
1829	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	1151/QĐ-SYT	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	P2
1830	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1831	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	1151/QĐ-SYT	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	P2
1832	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,209,900	P2
1833	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,209,900	P2
1834	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1151/QĐ-SYT	Cắt polyp ống tai gây mê	2,122,100	P2
1835	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1151/QĐ-SYT	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,385,400	P3
1836	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1151/QĐ-SYT	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	P3
1837	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1151/QĐ-SYT	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	580,400	P3
1838	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,209,900	P3
1839	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,209,900	P3
1840	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,209,900	P3
1841	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	1151/QĐ-SYT	Trích màng nhĩ	69,300	T3
1842	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	T3
1843	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	1151/QĐ-SYT	Thông vòi nhĩ nội soi	126,500	T2
1844	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1845	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	530,700	T2
1846	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	170,600	T2
1847	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	530,700	T1
1848	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	1151/QĐ-SYT	Chọc hút dịch vành tai	64,300	T3
1849	15.0058.0899	Làm thuốc tai	1151/QĐ-SYT	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	22,000	T3
1850	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	1151/QĐ-SYT	Lấy nút biểu bì ống tai	70,300	T2
1851	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,981,800	P2
1852	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1853	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,981,800	P2
1854	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1855	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6,353,000	P1
1856	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2
1857	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1858	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	P2
1859	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2
1860	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1151/QĐ-SYT	Nội soi cắt polype mũi gây mê	705,900	P2
1861	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1151/QĐ-SYT	Nội soi cắt polype mũi gây tê	489,500	P2
1862	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3,391,900	P2
1863	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600	P1
1864	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	5,244,100	P1
1865	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1866	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,611,800	P1
1867	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3,045,800	P2
1868	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,981,800	P2
1869	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,658,900	P3
1870	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1871	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1872	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	P2
1873	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4,211,900	P2
1874	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4,211,900	P2
1875	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2
1876	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2
1877	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P3
1878	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P3
1879	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P3
1880	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	P2
1881	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	P2
1882	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,657,000	P2
1883	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1884	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9,076,600	P1
1885	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	1151/QĐ-SYT	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2,804,100	P1
1886	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1887	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1888	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1889	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	310,500	T1
1890	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	489,900	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1891	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	705,500	T2
1892	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	489,900	T1
1893	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	705,500	T1
1894	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	1151/QĐ-SYT	Bê cuốn mũi	165,500	T2
1895	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Bê cuốn mũi	165,500	T1
1896	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1151/QĐ-SYT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,804,100	P3
1897	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1151/QĐ-SYT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,326,200	P3
1898	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	T2
1899	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	T1
1900	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,601,900	T1
1901	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê]	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	T1
1902	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	1151/QĐ-SYT	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	310,500	T2
1903	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	1151/QĐ-SYT	Hút xoang dưới áp lực	69,300	T3
1904	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	1151/QĐ-SYT	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	T2
1905	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	1151/QĐ-SYT	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	T2
1906	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	1151/QĐ-SYT	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	216,500	T2
1907	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	1151/QĐ-SYT	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	286,500	T2
1908	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	705,500	T2
1909	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	213,900	T2
1910	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	705,500	T2
1911	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Không gây mê]	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	213,900	T2
1912	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	T3
1913	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	153,600	T3
1914	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,535,700	P1
1915	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1151/QĐ-SYT	Cắt Amidan (gây mê)	1,217,100	
1916	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,761,400	P2
1917	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4,003,900	
1918	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	P2
1919	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Nạo VA gây mê	852,900	P2
1920	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3,045,800	P2
1921	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1151/QĐ-SYT	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,658,900	P2
1922	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1923	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hỏ lưỡi thanh thiệt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hỏ lưỡi thanh thiệt	3,340,900	P2
1924	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	P2
1925	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	P2
1926	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	P2
1927	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,535,700	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1928	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6,045,000	P1
1929	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4,936,000	P1
1930	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1151/QĐ-SYT	Mở khí quản	759,800	P3
1931	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	P2
1932	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1933	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7,480,000	P2
1934	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	P3
1935	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	1151/QĐ-SYT	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	295,500	T1
1936	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	1151/QĐ-SYT	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	T1
1937	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	1151/QĐ-SYT	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	295,500	T1
1938	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	1151/QĐ-SYT	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	771,900	T1
1939	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	1151/QĐ-SYT	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	T2
1940	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	1151/QĐ-SYT	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	T2
1941	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	1151/QĐ-SYT	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	T2
1942	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật họng	43,100	T3
1943	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật họng	43,100	T2
1944	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1945	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	1151/QĐ-SYT	Đặt nội khí quản	600,500	T1
1946	15.0220.0206	Thay canuyn	1151/QĐ-SYT	Thay canuyn mở khí quản	263,700	T2
1947	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	1151/QĐ-SYT	Khí dung	27,500	CPL
1948	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	295,500	T1
1949	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	T1
1950	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	P3
1951	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai Mũi Họng	116,100	CPL
1952	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	T2
1953	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	T2
1954	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	T1
1955	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	T1
1956	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	549,900	T1
1957	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	754,400	TD
1958	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	404,900	TD
1959	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	T1
1960	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	P2
1961	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4,003,900	
1962	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,340,900	P2
1963	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,936,000	P1
1964	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000	P1
1965	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	P2
1966	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	P3
1967	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,340,900	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1968	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	T1
1969	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	269,500	T1
1970	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	T1
1971	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	354,200	T1
1972	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Cắt chỉ	40,300	CPL
1973	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	T3
1974	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193,600	T3
1975	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	1151/QĐ-SYT	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	T3
1976	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	T3
1977	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1151/QĐ-SYT	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	
XVI. RĂNG HÀM MẶT						
1978	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	952,100	P2
1979	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	1151/QĐ-SYT	Nạo túi lợi 1 sextant	89,500	P3
1980	16.0043.1020	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	1151/QĐ-SYT	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	159,100	T1
1981	16.0043.1021	Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm]	1151/QĐ-SYT	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	92,500	T1
1982	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1983	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	861,000	P3
1984	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	455,500	P3
1985	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	P3
1986	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1987	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1988	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1989	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1990	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	861,000	P3
1991	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	455,500	P3
1992	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	P3
1993	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1994	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
1995	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	861,000	P3
1996	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	455,500	P3
1997	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	P3
1998	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
1999	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
2000	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	861,000	P3
2001	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	455,500	P3
2002	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	P3
2003	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	P3
2004	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	1151/QĐ-SYT	Răng viêm tủy hồi phục	308,000	T2
2005	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	1151/QĐ-SYT	Răng viêm tủy hồi phục	308,000	T3
2006	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	1151/QĐ-SYT	Điều trị tủy lại	987,500	P3
2007	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
2008	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1151/QĐ-SYT	Răng sâu ngà	280,500	T2
2009	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	1151/QĐ-SYT	Hàn composite cổ răng	369,500	T2
2010	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1151/QĐ-SYT	Hàn composite cổ răng	369,500	T2
2011	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	P3
2012	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng khó	239,500	
2013	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng khó	239,500	P2
2014	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	
2015	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	P3
2016	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	
2017	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	P2
2018	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	
2019	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	P2
2020	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng số 8 có biến chứng khí hàm	398,600	P2
2021	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng khó	239,500	P3
2022	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng đơn giản	110,600	T1
2023	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1151/QĐ-SYT	Nhổ chân răng	217,200	T1
2024	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng khó	239,500	T1
2025	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1151/QĐ-SYT	Cắt lợi trùm	178,900	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2026	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1151/QĐ-SYT	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	P3
2027	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	1151/QĐ-SYT	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	P3
2028	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	1151/QĐ-SYT	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	P3
2029	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1151/QĐ-SYT	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	601,000	P2
2030	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	1151/QĐ-SYT	Trám bít hố rãnh	245,500	T1
2031	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	1151/QĐ-SYT	Trám bít hố rãnh	245,500	T1
2032	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1151/QĐ-SYT	Trám bít hố rãnh	245,500	T1
2033	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	1151/QĐ-SYT	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	296,100	P3
2034	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1151/QĐ-SYT	Điều trị đóng cuống răng	493,500	P3
2035	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1151/QĐ-SYT	Điều trị đóng cuống răng	493,500	P3
2036	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1151/QĐ-SYT	Hàn răng sữa sâu ngà	102,000	T1
2037	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1151/QĐ-SYT	Hàn răng sữa sâu ngà	112,500	T1
2038	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,497,500	P1
2039	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	1151/QĐ-SYT	Nhổ răng sữa	46,600	
2040	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	1151/QĐ-SYT	Nhổ chân răng sữa	46,600	
2041	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1151/QĐ-SYT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
2042	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	1151/QĐ-SYT	Sóng ngắn	41,100	T3
2043	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1151/QĐ-SYT	Sóng ngắn	41,100	T3
2044	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	1151/QĐ-SYT	Điện từ trường	41,900	T3
2045	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1151/QĐ-SYT	Điện phân	48,900	T3
2046	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1151/QĐ-SYT	Điện phân	48,900	T3
2047	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	1151/QĐ-SYT	Điện xung	44,900	T3
2048	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	1151/QĐ-SYT	Siêu âm điều trị	48,700	T3
2049	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	1151/QĐ-SYT	Sóng xung kích điều trị	71,200	T3
2050	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	1151/QĐ-SYT	Giao thoa	30,800	T3
2051	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1151/QĐ-SYT	Hồng ngoại	40,900	CPL
2052	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	1151/QĐ-SYT	Laser châm	52,100	CPL
2053	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	1151/QĐ-SYT	Tử ngoại	40,200	CPL
2054	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Tử ngoại	40,200	CPL
2055	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1151/QĐ-SYT	Tử ngoại	40,200	T3
2056	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	1151/QĐ-SYT	Bó Farafin	46,000	T3
2057	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	1151/QĐ-SYT	Thủy trị liệu	68,900	CPL
2058	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	1151/QĐ-SYT	Thủy trị liệu	68,900	T2
2059	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	1151/QĐ-SYT	Thủy trị liệu	68,900	CPL
2060	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	1151/QĐ-SYT	Thủy trị liệu	68,900	CPL
2061	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1151/QĐ-SYT	Bàn kéo	50,800	T3
2062	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	1151/QĐ-SYT	Điện từ trường	41,900	T3
2063	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1151/QĐ-SYT	Điện từ trường	41,900	CPL
2064	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	1151/QĐ-SYT	Điện từ trường	41,900	CPL
2065	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1151/QĐ-SYT	Tập vận động đoạn chi	51,800	T3
2066	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2067	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2068	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2069	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2070	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2071	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nạc, nạng nhôm)	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2072	17.0044.0268	Tập đi với gậy	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2073	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2074	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T2
2075	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2076	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2077	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2078	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2079	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2080	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2081	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2082	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2083	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2084	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2085	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	T3
2086	17.0063.0268	Tập với thang tường	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2087	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2088	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	1151/QĐ-SYT	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	CPL
2089	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2090	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2091	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2092	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	T3
2093	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1151/QĐ-SYT	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	14,700	CPL
2094	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	1151/QĐ-SYT	Tập với xe đạp tập	14,700	CPL
2095	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2096	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	1151/QĐ-SYT	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	T3
2097	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	1151/QĐ-SYT	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	T3
2098	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1151/QĐ-SYT	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	54,800	T3
2099	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	T3
2100	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1151/QĐ-SYT	Xoa bóp toàn thân	64,900	T3
2101	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	1151/QĐ-SYT	Tập vận động toàn thân	59,300	CPL
2102	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1151/QĐ-SYT	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318,700	T3
2103	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1151/QĐ-SYT	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	CPL
2104	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	1151/QĐ-SYT	Tập do liệt thần kinh trung ương	51,400	T3
2105	17.0104.0263	Tập nuốt	1151/QĐ-SYT	Tập nuốt (có sử dụng máy)	173,700	T3
2106	17.0104.0264	Tập nuốt	1151/QĐ-SYT	Tập nuốt (không sử dụng máy)	144,700	T3
2107	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1151/QĐ-SYT	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	CPL
2108	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	1151/QĐ-SYT	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	T3
2109	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	1151/QĐ-SYT	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	CPL
2110	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1151/QĐ-SYT	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2,040,800	CPL
2111	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1151/QĐ-SYT	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,153,800	T2
2112	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1151/QĐ-SYT	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,260,800	T2
2113	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162,700	CPL
2114	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219,700	T3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2115	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	352,800	T3
2116	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	T2
2117	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	1151/QĐ-SYT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	749,600	T3
2118	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2119	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2120	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2121	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2122	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2123	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2124	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2125	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2126	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2127	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2128	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2129	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
2130	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	59,300	CPL
XVIII. ĐIỆN QUANG			1151/QĐ-SYT			
2131	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2132	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2133	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2134	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2135	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2136	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2137	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2138	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2139	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2140	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2141	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2142	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2143	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2144	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2145	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2146	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2147	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2148	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2149	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2150	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2151	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2152	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1151/QĐ-SYT	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	195,600	T2
2153	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2154	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T2
2155	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2156	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2157	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2158	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2159	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2160	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2161	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2162	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2163	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	CPL
2164	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	1151/QĐ-SYT	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	T3
2165	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2166	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2167	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2168	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	T3
2169	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	1151/QĐ-SYT	Siêu âm	58,600	CPL
2170	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2171	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2172	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2173	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2174	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2175	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2176	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2177	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2178	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2179	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2180	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2181	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2182	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2183	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2184	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2185	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2186	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2187	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2188	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2189	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2190	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2191	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2192	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2193	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2194	18.0076.0010	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2195	18.0076.0028	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2196	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2197	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2198	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2199	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2200	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2201	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2202	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2203	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2204	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	16,100	
2205	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	23,700	
2206	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2207	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2208	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1151/QĐ-SYT	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi)	72,300	CPL
2209	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2210	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2211	18.0085.0010	Chụp Xquang môm trám	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2212	18.0085.0028	Chụp Xquang môm trám	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2213	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2214	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2215	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2216	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2217	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2218	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2219	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	CPL
2220	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2221	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2222	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2223	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2224	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2225	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2226	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2227	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2228	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2229	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2230	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2231	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2232	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2233	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2234	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2235	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2236	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2237	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2238	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2239	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2240	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2241	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2242	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2243	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2244	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2245	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2246	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2247	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2248	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2249	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2250	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	CPL
2251	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2252	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2253	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2254	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2255	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2256	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2257	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2258	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2259	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2260	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2261	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2262	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2263	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2264	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2265	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2266	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2267	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2268	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2269	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2270	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2271	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2272	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2273	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2274	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2275	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2276	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2277	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2278	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2279	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2280	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2281	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2282	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2283	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2284	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2285	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2286	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2287	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2288	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2289	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2290	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2291	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2292	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2293	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2294	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2295	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2296	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2297	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2298	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2299	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2300	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2301	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2302	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2303	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2304	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2305	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2306	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2307	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2308	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2309	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2310	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2311	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2312	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2313	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2314	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2315	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2316	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2317	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2318	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2319	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2320	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2321	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2322	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2323	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	CPL
2324	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2325	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2326	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2327	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2328	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2329	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2330	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2331	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2332	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2333	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2334	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	64,300	CPL
2335	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77,300	CPL
2336	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2337	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2338	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	58,300	CPL
2339	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2340	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2341	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	109,300	CPL
2342	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	CPL
2343	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	64,300	CPL
2344	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2345	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	1151/QĐ-SYT	Mammography (1 bên)	102,300	CPL
2346	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	T3
2347	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	T3
2348	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1151/QĐ-SYT	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cắt)	72,300	CPL
2349	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	CPL
2350	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1151/QĐ-SYT	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	CPL
2351	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1151/QĐ-SYT	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	124,300	CPL
2352	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1151/QĐ-SYT	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	CPL
2353	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	1151/QĐ-SYT	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	124,300	CPL
2354	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	1151/QĐ-SYT	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	CPL
2355	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	1151/QĐ-SYT	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	164,300	CPL
2356	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	1151/QĐ-SYT	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	304,800	CPL
2357	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	1151/QĐ-SYT	Chụp mật qua Kehr	280,800	T3
2358	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	1151/QĐ-SYT	Lỗ dò cản quang	446,800	T2
2359	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1151/QĐ-SYT	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	579,800	T3
2360	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1151/QĐ-SYT	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	649,800	T3
2361	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1151/QĐ-SYT	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	579,800	T1
2362	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1151/QĐ-SYT	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	649,800	T1
2363	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1151/QĐ-SYT	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	569,800	T1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2364	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1151/QĐ-SYT	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	604,800	T1
2365	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	1151/QĐ-SYT	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	604,800	T2
2366	18.0144.0022	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	1151/QĐ-SYT	Chụp bằng quang có bơm thuốc cản quang	246,800	T2
2367	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2368	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2
2369	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2
2370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2
2371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	CPL
2372	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2373	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2
2374	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2375	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2
2376	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2377	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2378	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,486,800	CPL
2379	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	CPL
2380	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	T2
2381	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	T2
2382	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	T2
2383	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,486,800	CPL
2384	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	CPL
2385	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,486,800	T2
2386	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	CPL
2387	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1,732,400	T2
2388	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2389	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	663,400	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2390	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2391	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2392	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2393	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	CPL
2394	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	T2
2395	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2396	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	T2
2397	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2398	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	T2
2399	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2400	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	T2
2401	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2402	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2403	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	CPL
2404	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	T2
2405	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1151/QĐ-SYT	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	663,400	T2
2406	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	550,100	CPL
2407	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	663,400	T2
2408	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
2409	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	550,100	CPL
2410	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663,400	T2
2411	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	663,400	T2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2412	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	CPL
2413	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
2414	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
2415	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	CPL
2416	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
2417	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
2418	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	1151/QĐ-SYT	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663,400	T2
XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP						
2419	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	T2
2420	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai Mũi Họng	116,100	CPL
2421	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40,000	
2422	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	1151/QĐ-SYT	Nội soi Tai Mũi Họng	116,100	CPL
2423	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	1151/QĐ-SYT	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,308,100	TD
2424	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
2425	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1151/QĐ-SYT	Nội soi ổ bụng	905,700	T1
2426	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	TD
2427	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	1151/QĐ-SYT	Nội soi dạ dày can thiệp	798,300	T1
2428	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1151/QĐ-SYT	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	T1
2429	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1151/QĐ-SYT	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	656,700	T1
2430	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1151/QĐ-SYT	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	283,800	T2
2431	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	468,800	T1
2432	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	493,800	T1
2433	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1151/QĐ-SYT	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	276,500	T2
2434	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	1151/QĐ-SYT	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	T2
2435	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1151/QĐ-SYT	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	TD
2436	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1151/QĐ-SYT	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	TD
2437	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1151/QĐ-SYT	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	953,800	T1
2438	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1151/QĐ-SYT	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	500,500	T1
2439	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,035,700	P2
2440	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1151/QĐ-SYT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
XXI. THĂM DÒ CHÚC NĂNG			1151/QĐ-SYT			
2441	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	1151/QĐ-SYT	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	CPL
2442	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	1151/QĐ-SYT	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	112,400	CPL
2443	21.0007.1798	Holter huyết áp	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	T3
2444	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ gắng sức	236,600	T2
2445	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	1151/QĐ-SYT	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	215,800	T3
2446	21.0014.1778	Điện tim thường	1151/QĐ-SYT	Điện tâm đồ	39,900	CPL
2447	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	1151/QĐ-SYT	Test hồi phục phế quản	190,800	T3
2448	21.0029.1775	Ghi điện cơ	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T3
2449	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T3
2450	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T3
2451	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T3
2452	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	1151/QĐ-SYT	Điện cơ (EMG)	135,300	T3
2453	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	CPL
2454	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	1151/QĐ-SYT	Điện não đồ	75,200	CPL
2455	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	1151/QĐ-SYT	Đo thính lực đơn âm	49,500	T3
2456	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	1151/QĐ-SYT	Đo trên ngưỡng	74,000	CPL
2457	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	1151/QĐ-SYT	Đo nhĩ lượng	34,500	CPL
2458	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	1151/QĐ-SYT	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34,500	CPL
2459	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	1151/QĐ-SYT	Đo OAE (1 lần)	69,000	CPL
2460	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	1151/QĐ-SYT	Đo ABR (1 lần)	185,300	T3
2461	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	1151/QĐ-SYT	Đo sức cản của mũi	101,500	CPL
2462	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	T3
2463	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	CPL
2464	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	CPL
2465	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	CPL
2466	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	1151/QĐ-SYT	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	CPL
2467	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	1151/QĐ-SYT	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	CPL
2468	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	130,900	T3
2469	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	1151/QĐ-SYT	Đo thị trường, ám điểm	31,100	CPL
2470	21.0082.0843	Đo sắc giác	1151/QĐ-SYT	Sắc giác	80,600	CPL
2471	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)	1151/QĐ-SYT	Soi bóng đồng từ	33,600	CPL
2472	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	1151/QĐ-SYT	Đo khúc xạ máy	12,700	CPL
2473	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1151/QĐ-SYT	Đo Javal	41,900	CPL
2474	21.0087.0751	Đo độ lác	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2475	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	1151/QĐ-SYT	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	CPL
2476	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	1151/QĐ-SYT	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	CPL
2477	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	1151/QĐ-SYT	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	69,400	CPL
2478	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1151/QĐ-SYT	Đo nhãn áp	31,600	CPL
2479	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	1151/QĐ-SYT	Đo mật độ xương 2 vị trí	148,300	CPL
2480	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	428,500	T3
2481	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	428,500	T3
2482	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	301,800	T3
2483	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	301,800	T3
2484	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	461,800	T3
2485	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	461,800	T3
2486	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp nhịn uống	691,700	T3
2487	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	CPL
2488	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	CPL
2489	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	CPL
2490	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	136,200	CPL
2491	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	1151/QĐ-SYT	Test dung nạp Glucagon	39,800	CPL
XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU						
2492	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	68,400	CPL
2493	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	68,400	CPL
2494	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	1151/QĐ-SYT	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	59,500	CPL
2495	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	43,500	CPL
2496	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	43,500	CPL
2497	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian thrombin (TT)	43,500	CPL
2498	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	1151/QĐ-SYT	Thời gian thrombin (TT)	43,500	CPL
2499	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	60,800	

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2500	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	60,800	
2501	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	1151/QĐ-SYT	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	110,300	CPL
2502	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	1151/QĐ-SYT	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	110,300	CPL
2503	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31,100	CPL
2504	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp von-Kaulla	55,900	CPL
2505	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1151/QĐ-SYT	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13,600	T3
2506	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1151/QĐ-SYT	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	52,100	T3
2507	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	1151/QĐ-SYT	Co cục máu đông	16,000	CPL
2508	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	1151/QĐ-SYT	Định lượng D- Dimer	272,900	CPL
2509	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	1151/QĐ-SYT	Định lượng anti Thrombin III	148,400	CPL
2510	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	1151/QĐ-SYT	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	87,000	CPL
2511	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	1151/QĐ-SYT	Phát hiện kháng đông đường chung	95,400	CPL
2512	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	248,800	CPL
2513	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	481,000	CPL
2514	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	1151/QĐ-SYT	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248,800	CPL
2515	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	1151/QĐ-SYT	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	55,900	CPL
2516	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	1151/QĐ-SYT	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	117,300	CPL
2517	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	1151/QĐ-SYT	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	222,700	CPL
2518	22.0043.1241	Định lượng FDP	1151/QĐ-SYT	Định lượng FDP	148,400	CPL
2519	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Protein C	248,800	CPL
2520	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	1151/QĐ-SYT	Định lượng Protein S	248,800	CPL
2521	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Protein C	248,800	CPL
2522	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	1151/QĐ-SYT	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262,800	CPL
2523	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	1151/QĐ-SYT	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262,800	CPL
2524	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố kháng Xa	272,900	CPL
2525	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320,000	CPL
2526	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	1151/QĐ-SYT	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	438,000	CPL
2527	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	1151/QĐ-SYT	Thời gian Howell	33,500	CPL
2528	22.0057.1253	Định lượng Heparin	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố Heparin	222,700	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2529	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	1151/QĐ-SYT	Định lượng Plasminogen	222,700	CPL
2530	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	1151/QĐ-SYT	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	222,700	CPL
2531	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903,700	CPL
2532	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903,700	CPL
2533	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1,812,700	CPL
2534	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1,812,700	CPL
2535	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	1151/QĐ-SYT	Định lượng chất ức chế C1	222,700	CPL
2536	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	1151/QĐ-SYT	Định lượng t- PA	222,700	CPL
2537	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	1151/QĐ-SYT	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	222,700	CPL
2538	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	1151/QĐ-SYT	Folate	89,700	CPL
2539	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	1151/QĐ-SYT	Beta2 Microglobulin	78,500	CPL
2540	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	1151/QĐ-SYT	Cyclosporine	336,600	CPL
2541	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	1151/QĐ-SYT	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	78,500	CPL
2542	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	1151/QĐ-SYT	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	78,500	CPL
2543	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tranferin Receptor	112,200	CPL
2544	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	1151/QĐ-SYT	Transferin/độ bão hòa tranferin	67,300	CPL
2545	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	1151/QĐ-SYT	Vitamin B12	78,500	CPL
2546	22.0089.1567	Định lượng Transferin	1151/QĐ-SYT	Transferin/độ bão hòa tranferin	67,300	CPL
2547	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	1151/QĐ-SYT	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428,900	CPL
2548	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	1151/QĐ-SYT	C-Peptid	178,300	CPL
2549	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	1151/QĐ-SYT	Định lượng Methotrexat	414,700	CPL
2550	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	1151/QĐ-SYT	Haptoglobin	100,900	CPL
2551	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	1151/QĐ-SYT	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40,900	CPL
2552	22.0112.1527	Định lượng IgG	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2553	22.0113.1527	Định lượng IgA	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2554	22.0114.1527	Định lượng IgM	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2555	22.0115.1527	Định lượng IgE	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2556	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	1151/QĐ-SYT	Ferritin	84,100	CPL
2557	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	1151/QĐ-SYT	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,600	CPL
2558	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	CPL
2559	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	1151/QĐ-SYT	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	43,500	CPL
2560	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1151/QĐ-SYT	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	49,700	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2561	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	CPL
2562	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	1151/QĐ-SYT	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	74,600	CPL
2563	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1151/QĐ-SYT	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	74,600	CPL
2564	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1151/QĐ-SYT	Chọc hút tủy làm tủy đồ	147,900	T2
2565	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1151/QĐ-SYT	Chọc hút tủy làm tủy đồ	549,900	T2
2566	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	CPL
2567	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	1151/QĐ-SYT	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	43,500	CPL
2568	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	1151/QĐ-SYT	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	18,600	CPL
2569	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	1151/QĐ-SYT	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	18,600	CPL
2570	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	39,700	CPL
2571	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	1151/QĐ-SYT	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	39,700	CPL
2572	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	1151/QĐ-SYT	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	37,300	CPL
2573	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	1151/QĐ-SYT	Tập trung bạch cầu	31,100	CPL
2574	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	CPL
2575	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	CPL
2576	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	1151/QĐ-SYT	Tim tế bào Hargraves	69,600	CPL
2577	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	44,800	CPL
2578	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	44,800	CPL
2579	22.0151.1594	Cận Addis	1151/QĐ-SYT	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	44,800	CPL
2580	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	58,300	CPL
2581	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	95,300	CPL
2582	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
2583	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	1151/QĐ-SYT	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	18,600	CPL
2584	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1151/QĐ-SYT	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	32,300	CPL
2585	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	37,300	CPL
2586	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	176,500	CPL
2587	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	99,500	CPL
2588	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	127,400	CPL
2589	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	165,500	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2590	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	112,600	CPL
2591	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	64,800	CPL
2592	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	223,700	CPL
2593	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	221,700	CPL
2594	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	163,500	CPL
2595	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	182,600	CPL
2596	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	236,800	CPL
2597	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	61,900	CPL
2598	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	167,500	CPL
2599	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P _i của hệ nhóm máu P _i Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	210,600	CPL
2600	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	123,000	CPL
2601	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139,400	CPL
2602	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	91,400	CPL
2603	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118,200	CPL
2604	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	97,000	CPL
2605	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121,500	CPL
2606	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	123,000	CPL
2607	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	139,400	CPL
2608	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	198,600	CPL
2609	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	198,600	CPL
2610	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định danh kháng thể bất thường	1,201,700	CPL
2611	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Định danh kháng thể bất thường	1,201,700	CPL
2612	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Định danh kháng thể bất thường	1,201,700	CPL
2613	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99,500	CPL
2614	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	262,800	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2615	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	262,800	CPL
2616	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494,300	CPL
2617	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	1151/QĐ-SYT	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	474,000	CPL
2618	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	43,500	CPL
2619	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	CPL
2620	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	73,200	CPL
2621	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	73,200	CPL
2622	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	CPL
2623	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	80,500	CPL
2624	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	80,500	CPL
2625	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	CPL
2626	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	CPL
2627	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu khó hệ ABO	222,700	CPL
2628	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu khó hệ ABO	222,700	CPL
2629	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	CPL
2630	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	62,200	CPL
2631	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	CPL
2632	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2633	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	49,700	CPL
2634	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31,100	CPL
2635	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	93,300	CPL
2636	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	93,300	CPL
2637	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	33,500	CPL
2638	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	33,500	CPL
2639	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55,900	CPL
2640	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	40,900	CPL
2641	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	186,600	CPL
2642	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	186,600	CPL
2643	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	1151/QĐ-SYT	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	461,000	CPL
2644	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	1151/QĐ-SYT	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	461,000	CPL
2645	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL
2646	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL
2647	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL
2648	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	129,400	CPL
2649	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL
2650	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL
2651	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	87,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2652	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120,300	CPL
2653	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên H	37,300	CPL
2654	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu A1	37,300	CPL
2655	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1151/QĐ-SYT	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,517,700	CPL
2656	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng Histone	389,800	CPL
2657	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389,800	CPL
2658	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454,900	CPL
2659	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng Sm	418,800	CPL
2660	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	454,900	CPL
2661	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	454,900	CPL
2662	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	272,900	CPL
2663	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	311,000	CPL
2664	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	272,900	CPL
2665	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	311,000	CPL
2666	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	124,400	CPL
2667	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	1151/QĐ-SYT	Test đường + Ham	74,600	CPL
2668	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	1151/QĐ-SYT	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,046,300	CPL
2669	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	1151/QĐ-SYT	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	381,000	CPL
2670	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	1151/QĐ-SYT	Điện di protein huyết thanh	400,300	CPL
2671	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1151/QĐ-SYT	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1,045,700	CPL
2672	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	1151/QĐ-SYT	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	607,200	CPL
2673	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	1151/QĐ-SYT	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol-test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65,900	CPL
2674	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	CPL
2675	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1151/QĐ-SYT	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	CPL
2676	22.9000.1349	Thời gian máu đông	CV7117/BYT-KH-TC	Thời gian máu đông	13,600	CPL
XXIII. HÓA SINH						

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2677	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2678	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2679	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2680	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2681	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Amoniac	78,500	CPL
2682	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Anti CCP	324,500	CPL
2683	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Anti - TG	280,500	CPL
2684	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	212,300	CPL
2685	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Alpha FP (AFP)	95,300	CPL
2686	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2687	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2688	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Beta - HCG	89,700	CPL
2689	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2690	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2691	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2692	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	1151/QĐ-SYT	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	605,100	CPL
2693	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1151/QĐ-SYT	Calci	13,400	CPL
2694	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	1151/QĐ-SYT	Ca++ máu	16,800	CPL
2695	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	1151/QĐ-SYT	Calci	13,400	CPL
2696	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CA 125	144,200	CPL
2697	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CA 19-9	144,200	CPL
2698	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CA 15 - 3	156,200	CPL
2699	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CA 72 -4	139,200	CPL
2700	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Calcitonin	139,200	CPL
2701	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Ceruloplasmin	72,900	CPL
2702	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CEA	89,700	CPL
2703	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	28,000	CPL
2704	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2705	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CPK	28,000	CPL
2706	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CK-MB	39,200	CPL
2707	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	1151/QĐ-SYT	CK-MB	39,200	CPL
2708	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	1151/QĐ-SYT	C-Peptid	178,300	CPL
2709	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	1151/QĐ-SYT	Cortison	95,300	CPL
2710	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Cystatine C	89,700	CPL
2711	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	1151/QĐ-SYT	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	61,700	CPL
2712	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	1151/QĐ-SYT	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	61,700	CPL
2713	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CRP hs	56,100	
2714	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	1151/QĐ-SYT	CRP hs	56,100	CPL
2715	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2716	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	1151/QĐ-SYT	Cyfra 21 - 1	100,900	CPL
2717	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Điện giải đồ (Na, K, CL)	30,200	CPL
2718	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Ethanol (cồn)	33,600	CPL
2719	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	1151/QĐ-SYT	Estradiol	84,100	CPL
2720	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Ferritin	84,100	CPL
2721	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1151/QĐ-SYT	FSH	84,100	CPL
2722	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	190,300	CPL
2723	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	1151/QĐ-SYT	Folate	89,700	CPL
2724	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1151/QĐ-SYT	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	CPL
2725	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1151/QĐ-SYT	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	CPL
2726	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng men G6PD	87,000	CPL
2727	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	GLDH	100,900	CPL
2728	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2729	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2730	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Gama GT	20,000	CPL
2731	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	1151/QĐ-SYT	HbA1C	105,300	CPL
2732	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2733	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	589,200	CPL
2734	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2735	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2736	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2737	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	1151/QĐ-SYT	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67,300	CPL
2738	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Insuline	84,100	CPL
2739	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	1151/QĐ-SYT	Khí máu	224,400	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2740	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Lactat	100,900	CPL
2741	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1151/QĐ-SYT	Lipase	61,700	CPL
2742	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1151/QĐ-SYT	LH	84,100	CPL
2743	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	LDH	28,000	CPL
2744	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2745	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Myoglobin	95,300	CPL
2746	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,600	CPL
2747	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	1151/QĐ-SYT	NSE (Neuron Specific Enolase)	200,300	CPL
2748	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	424,700	CPL
2749	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2750	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Pre albumin	100,900	CPL
2751	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Pro-calcitonin	414,700	CPL
2752	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	1151/QĐ-SYT	Prolactin	78,500	CPL
2753	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2754	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	1151/QĐ-SYT	Progesteron	84,100	CPL
2755	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	1151/QĐ-SYT	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89,700	CPL
2756	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	1151/QĐ-SYT	PSA	95,300	CPL
2757	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	1151/QĐ-SYT	PTH	246,400	CPL
2758	23.0142.1557	Định lượng RF (Rumatoid Factor) [Máu]	1151/QĐ-SYT	RF (Rheumatoid Factor)	39,200	CPL
2759	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,600	CPL
2760	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	1151/QĐ-SYT	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	CPL
2761	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	1151/QĐ-SYT	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	CPL
2762	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	1151/QĐ-SYT	Testosteron	97,500	CPL
2763	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Thyroglobulin	183,300	CPL
2764	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	1151/QĐ-SYT	TRAb định lượng	424,700	CPL
2765	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2766	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	1151/QĐ-SYT	Troponin T/I	78,500	CPL
2767	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	1151/QĐ-SYT	Troponin T/I	78,500	CPL
2768	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	1151/QĐ-SYT	Troponin T/I	78,500	CPL
2769	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	1151/QĐ-SYT	TSH	61,700	CPL
2770	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2771	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	1151/QĐ-SYT	Vitamin B12	78,500	CPL
2772	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	1151/QĐ-SYT	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30,200	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2773	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Amphetamin (định tính)	44,800	CPL
2774	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	1151/QĐ-SYT	Amylase niệu	39,200	CPL
2775	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	1151/QĐ-SYT	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	CPL
2776	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	1151/QĐ-SYT	Benzodiazepam (BZD)	39,200	CPL
2777	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	1151/QĐ-SYT	Calci niệu	25,600	CPL
2778	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	1151/QĐ-SYT	Catecholamin	224,400	CPL
2779	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	1151/QĐ-SYT	Cortison	95,300	CPL
2780	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	1151/QĐ-SYT	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	CPL
2781	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2782	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	1151/QĐ-SYT	Dưỡng chấp	22,400	CPL
2783	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	1151/QĐ-SYT	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14,400	CPL
2784	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Marijuana định tính	44,800	CPL
2785	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Micro Albumin	44,800	CPL
2786	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Opiate định tính	44,800	CPL
2787	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Opiate định tính	44,800	CPL
2788	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	1151/QĐ-SYT	Opiate định tính	44,800	CPL
2789	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	1151/QĐ-SYT	Phospho niệu	21,200	CPL
2790	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	1151/QĐ-SYT	Canxi, Phospho định tính	6,600	CPL
2791	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	1151/QĐ-SYT	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	63,400	CPL
2792	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	1151/QĐ-SYT	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14,400	CPL
2793	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	1151/QĐ-SYT	Protein Bence - Jones	22,400	CPL
2794	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	1151/QĐ-SYT	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	CPL
2795	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1151/QĐ-SYT	Tổng phân tích nước tiểu	28,600	CPL
2796	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	1151/QĐ-SYT	Clo dịch	23,400	CPL
2797	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	1151/QĐ-SYT	Glucose dịch	13,400	CPL
2798	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	1151/QĐ-SYT	Phản ứng Pandy	8,800	CPL
2799	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	1151/QĐ-SYT	Protein dịch	11,200	CPL
2800	23.0211.1494	Định lượng Albumin (thủy dịch)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2801	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thủy dịch)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2802	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2803	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	1151/QĐ-SYT	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,400	CPL
2804	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2805	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2806	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	1151/QĐ-SYT	Glucose dịch	13,400	CPL
2807	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	1151/QĐ-SYT	LDH	28,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2808	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
2809	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	1151/QĐ-SYT	Rivalta	8,800	CPL
2810	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	1151/QĐ-SYT	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	CPL
2811	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	1151/QĐ-SYT	Tổng phân tích nước tiểu	28,600	CPL
2812	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	1151/QĐ-SYT	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	CPL
XXIV. VI SINH						
2813	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2815	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	261,000	CPL
2816	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2817	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2818	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máu tự động	213,800	CPL
2819	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máu tự động	213,800	CPL
2820	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	201,800	CPL
2821	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1151/QĐ-SYT	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,351,700	CPL
2822	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn kháng định	501,700	CPL
2823	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	1151/QĐ-SYT	Vi hệ đường ruột	32,500	CPL
2824	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2825	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	1151/QĐ-SYT	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,600	CPL
2826	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	CPL
2827	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187,700	CPL
2828	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	1151/QĐ-SYT	Phản ứng Mantoux	13,000	CPL
2829	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201,800	CPL
2830	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771,700	CPL
2831	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261,000	CPL
2832	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851,700	CPL
2833	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371,000	CPL
2834	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720,500	CPL
2835	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926,700	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2836	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,551,700	CPL
2837	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	CPL
2838	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	1151/QĐ-SYT	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187,700	CPL
2839	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	1151/QĐ-SYT	NTM định danh LPA	951,700	CPL
2840	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2841	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2842	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2843	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2844	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2845	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2846	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2847	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2848	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2849	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	1151/QĐ-SYT	Chlamydia test nhanh	78,300	CPL
2850	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	194,700	CPL
2851	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	194,700	CPL
2852	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	1151/QĐ-SYT	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,351,700	CPL
2853	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851,700	CPL
2854	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851,700	CPL
2855	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2856	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1151/QĐ-SYT	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	CPL
2857	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,351,700	CPL
2858	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2859	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	1151/QĐ-SYT	Leptospira test nhanh	151,600	CPL
2860	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	273,000	CPL
2861	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	273,000	CPL
2862	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2863	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2864	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Rickettsia Ab	130,500	CPL
2865	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Rickettsia Ab	130,500	CPL
2866	24.0093.1703	Salmonella Widal	1151/QĐ-SYT	Salmonella Widal	194,700	CPL
2867	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	1151/QĐ-SYT	ASLO	45,500	CPL
2868	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2869	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	CPL
2870	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2871	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	1151/QĐ-SYT	Treponema pallidum RPR định lượng	95,100	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2872	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	1151/QĐ-SYT	Treponema pallidum RPR định tính	41,700	CPL
2873	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	1151/QĐ-SYT	Treponema pallidum TPHA định lượng	194,700	CPL
2874	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2875	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
2876	24.0108.1720	Virus test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2877	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2878	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2879	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2880	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2881	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	1151/QĐ-SYT	HBsAg (nhanh)	58,600	CPL
2882	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	81,700	CPL
2883	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	81,700	CPL
2884	24.0120.1648	HBsAg kháng định	1151/QĐ-SYT	HBsAg kháng định	651,700	CPL
2885	24.0121.1647	HBsAg định lượng	1151/QĐ-SYT	HBsAg Định lượng	501,300	CPL
2886	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	1151/QĐ-SYT	HBeAb test nhanh	65,200	CPL
2887	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	78,300	CPL
2888	24.0124.1619	HBsAb định lượng	1151/QĐ-SYT	Anti-HBs định lượng	126,400	CPL
2889	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	123,400	CPL
2890	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	123,400	CPL
2891	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	1151/QĐ-SYT	HBeAb test nhanh	65,200	CPL
2892	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	78,300	CPL
2893	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	78,300	CPL
2894	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	1151/QĐ-SYT	HBeAg test nhanh	65,200	CPL
2895	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	104,400	CPL
2896	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	104,400	CPL
2897	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	1151/QĐ-SYT	HBeAb test nhanh	65,200	CPL
2898	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	104,400	CPL
2899	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	104,400	CPL
2900	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	Anti-HCV (nhanh)	58,600	CPL
2901	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130,500	CPL
2902	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130,500	CPL
2903	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130,500	CPL
2904	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130,500	CPL
2905	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581,700	CPL
2906	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	Rickettsia Ab	130,500	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2907	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116,400	CPL
2908	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116,400	CPL
2909	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110,800	CPL
2910	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110,800	CPL
2911	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441,300	CPL
2912	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	341,200	CPL
2913	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	CPL
2914	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	Rickettsia Ab	130,500	CPL
2915	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	1151/QĐ-SYT	Rickettsia Ab	130,500	CPL
2916	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	336,000	CPL
2917	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	336,000	CPL
2918	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	336,000	CPL
2919	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	336,000	CPL
2920	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	Anti-HIV (nhanh)	58,600	CPL
2921	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	
2922	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116,400	CPL
2923	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116,400	CPL
2924	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	142,500	CPL
2925	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	142,500	CPL
2926	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	1151/QĐ-SYT	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142,500	CPL
2927	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	1151/QĐ-SYT	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142,500	CPL
2928	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2929	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	168,600	CPL
2930	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	1151/QĐ-SYT	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142,500	CPL
2931	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	168,600	CPL
2932	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	168,600	CPL
2933	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	142,500	CPL
2934	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	142,500	CPL
2935	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	123,400	CPL
2936	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	123,400	CPL
2937	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1151/QĐ-SYT	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,861,700	CPL
2938	24.0200.1629	CMV Avidity	1151/QĐ-SYT	CMV Avidity	273,000	CPL
2939	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	CPL
2940	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	CPL
2941	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	CPL
2942	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2943	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	168,600	CPL
2944	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	168,600	CPL
2945	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	168,600	CPL
2946	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	168,600	CPL
2947	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	208,800	CPL
2948	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	208,800	CPL
2949	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	201,800	CPL
2950	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	201,800	CPL
2951	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	220,800	CPL
2952	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	234,900	CPL
2953	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	1151/QĐ-SYT	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	
2954	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	1151/QĐ-SYT	Chlamydia test nhanh	78,300	CPL
2955	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	463,300	CPL
2956	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	270,800	CPL
2957	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270,800	
2958	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	270,800	CPL
2959	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270,800	
2960	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	1151/QĐ-SYT	Rotavirus Ag test nhanh	194,700	CPL
2961	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	156,600	CPL
2962	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	1151/QĐ-SYT	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	CPL
2963	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	156,600	CPL
2964	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	156,600	CPL
2965	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
2966	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
2967	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	1151/QĐ-SYT	Rubella virus Avidity	321,000	CPL
2968	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1151/QĐ-SYT	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	41,700	CPL
2969	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	1151/QĐ-SYT	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	CPL
2970	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2971	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2972	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2973	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2974	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2975	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2976	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2977	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2978	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2979	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2980	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2981	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2982	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2983	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2984	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2985	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Salmonella Widal	194,700	CPL
2986	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Salmonella Widal	194,700	CPL
2987	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Salmonella Widal	194,700	CPL
2988	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
2989	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2990	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2991	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2992	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2993	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	1151/QĐ-SYT	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	35,100	CPL
2994	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	1151/QĐ-SYT	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	35,100	CPL
2995	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
2996	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2997	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
2998	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
2999	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
3000	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
3001	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
3002	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
3003	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
3004	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
3005	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130,500	CPL
3006	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	1151/QĐ-SYT	Toxoplasma Avidity	270,800	CPL
3007	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
3008	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321,000	CPL
3009	24.0305.1674	Demodex soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3010	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3011	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3012	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3013	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3014	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3015	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3016	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3017	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3018	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3019	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3020	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3021	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3022	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3023	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	1151/QĐ-SYT	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	CPL
3024	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	CPL
3025	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1151/QĐ-SYT	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	CPL
3026	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	CPL
3027	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	1151/QĐ-SYT	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	201,800	CPL
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH			1151/QĐ-SYT			

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3028	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	T2
3029	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	T3
3030	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	T3
3031	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	T3
3032	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	T3
3033	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3034	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3035	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3036	25.0023.1735	Tế bào học đờm	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3037	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3038	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3039	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
3040	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	CPL
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI						
3041	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600	P2
3042	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2
3043	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	P2
3044	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	P1
3045	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	P1
3046	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	1151/QĐ-SYT	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	P2
3047	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	P1
3048	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	P1
3049	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	P1
3050	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3051	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3052	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
3053	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	P1
3054	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	
3055	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	
3056	27.0188.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1,793,000	P2
3057	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	4,663,800	P1
3058	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	4,663,800	P1
3059	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5,597,800	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3060	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,745,200	P1
3061	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200	P1
3062	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200	P1
3063	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,747,100	P1
3064	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800	P1
3065	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800	P1
3066	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4,663,800	P1
3067	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800	P1
3068	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	P1
3069	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800	P1
3070	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4,663,800	P1
3071	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,663,800	P1
3072	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	P1
3073	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4,747,100	P1
3074	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,663,800	P1
3075	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800	P1
3076	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200	P1
3077	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	P1
3078	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	P1
3079	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500	P1
3080	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500	P1
3081	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4,594,500	
3082	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	P1
3083	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	
3084	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	
3085	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	
3086	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,434,500	P1
3087	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3088	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	P1
3089	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	4,281,900	PD
3090	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,781,900	P1
3091	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	P1
3092	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3093	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3094	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3095	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3096	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3097	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3098	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3099	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3100	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3101	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3102	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	P2
3103	27.0377.1197	Nội soi xé sa lồi lõ niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3104	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1151/QĐ-SYT	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	P1
3105	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,497,100	P1
3106	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3107	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1151/QĐ-SYT	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	P2
3108	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	PD
3109	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	P1
3110	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3111	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3112	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3113	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3114	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
3115	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	P2
3116	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	P1
3117	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
3118	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	P1
3119	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	P2
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI						
3120	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	P3
3121	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	P2
3122	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3123	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,699,100	P2
3124	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P2
3125	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,699,100	P2
3126	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,436,400	
3127	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,436,400	T3
3128	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3129	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	5,074,300	P2
3130	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	5,074,300	P2
3131	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	T2
3132	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	5,074,300	P2
3133	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3134	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1151/QĐ-SYT	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,043,500	P3
3135	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1151/QĐ-SYT	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	P3
3136	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3137	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3138	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3139	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	3,720,600	P1
3140	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P2
3141	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P2
3142	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	P2
3143	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600	P3
3144	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3145	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P2
3146	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	CPL
3147	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	P2
3148	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3149	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3150	28.0094.0573		1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	3,720,600	P2
3151	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	P3
3152	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	P2
3153	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	3,720,600	P2
3154	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	3,720,600	P2
3155	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3156	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	P3
3157	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3158	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3159	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,888,600	P2
3160	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	1151/QĐ-SYT	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	439,100	P2
3161	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3162	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3163	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3164	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3165	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3166	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3167	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1151/QĐ-SYT	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,385,400	P3
3168	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1151/QĐ-SYT	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	P3
3169	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	1151/QĐ-SYT	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	P3
3170	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4,421,700	P2
3171	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	P3
3172	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	P3
3173	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3,493,200	CPL
3174	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	T2
3175	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	CPL
3176	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3177	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3178	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	T2
3179	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P3
3180	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P3
3181	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P2

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3182	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	3,135,800	P2
3183	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	P2
3184	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	P2
3185	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	P2
3186	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	P3
3187	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	P3
3188	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	P2
3189	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	P2
3190	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3191	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3192	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3193	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3194	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	P2
3195	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3196	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3197	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3198	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3199	28.0335.0556	Phẫu thuật gầy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	P2
3200	28.0337.0559	Nối gân gấp	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
3201	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
3202	28.0340.0559	Nối gân duỗi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
3203	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P1
3204	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	P2
3205	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	3,081,600	P3
3206	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3207	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1

STT	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	QUYẾT ĐỊNH	Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	PL
3208	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3209	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P2
3210	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2
3211	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3212	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	P3
3213	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2
3214	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2
3215	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm2	4,699,100	P2
3216	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3217	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3218	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3219	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3220	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3221	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3222	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3223	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	P1
3224	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3225	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô nâng mũi	1151/QĐ-SYT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	P2
3226	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	P2
3227	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	1151/QĐ-SYT	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	P2

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT

DƯƠNG BẠCH DŨNG

VÕ THỊ VIỆT THÙY

HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG